

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

---

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

3

BAN NGHIÊN CỨU

VĂN HỌC, LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ

XUẤT BẢN



Tên sách : TẬP SAN VĂN SỬ ĐỊA 3

Tác giả : NHIỀU TÁC GIẢ

Nhà xuất bản : BAN NGHIÊN CỨU  
VĂN HỌC, LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ

Năm xuất bản : 1954

-----  
Nguồn sách : Thích Đức Châu

Đánh máy : Đỗ Hằng

Kiểm tra chính tả : Trần Lê Nam,

Trần Đỗ Thu Trang, Đỗ Thúy Nhi

Biên tập chữ Hán – Nôm : Liêu Vĩnh Hảo

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 27/04/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000  
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-  
4U.ORG**

**Cảm ơn CÁC TÁC GIẢ và BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC, LỊCH SỬ  
VÀ ĐỊA LÝ đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

# MỤC LỤC

## TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TA

## PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ XÃ HỘI PHONG KIẾN NƯỚC TA

## MỘT CÂU HỎI CẦN TRẢ LỜI DỨT KHOÁT

## TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN CHƯƠNG CŨ

I. LẬP TRƯỜNG GIAI CẤP VÀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ

II. NHẬN ĐỊNH RÕ NỘI DUNG VÀ MỨC ĐẤU TRANH

III. GIÁ TRỊ VĂN NGHỆ LÀ DIỄN TẢ HIỆN THỰC TIẾN HÓA CỦA  
XÃ HỘI

## THỬ TÌM SỬ LIỆU VIỆT-NAM TRONG NGỮ NGÔN

4. THỜ SINH THỰC KHÍ

5. TỪ TẬP GIAO, MẪU HỆ ĐẾN PHỤ HỆ

## Ý KIẾN BẠN ĐỌC : LẠI CHUYỆN « THĂNG BỜM »

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỖ-TẤN VÀ SỬ CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC

MỘT VÀI VẤN ĐỀ TRONG VIỆC BÌNH LUẬN NHÂN VẬT LỊCH  
SỬ

## NÊN PHÂN CHIA THỜI-ĐẠI LỊCH SỬ NƯỚC TA NHƯ THẾ NÀO ?

A. THỜI ĐẠI PHONG KIẾN SƠ KỲ : GỒM CÓ HAI THỜI KỲ

B. THỜI ĐẠI PHONG KIẾN TẬP QUYỀN : CŨNG GỒM CÓ HAI  
THỜI KỲ

## ĐÍNH CHÍNH

**BAN NGHIÊN CỨU  
VĂN HỌC, LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ  
TẬP SAN NGHIÊN CỨU  
VĂN SỬ ĐỊA**

# TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TA

Tháng chín vừa qua, bọn Ngô-đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ và hiếu chiến Pháp cho hai tên côn đồ đem bom phá hủy ngôi chùa Một-cột, một công trình văn hóa và lịch sử của nhân dân ta. Rõ ràng chúng là những kẻ tử thù của văn hóa.

Chùa Một-cột là ngôi chùa dựng lên ở Thăng-long đầu thế kỷ thứ XI. Đó là công trình do những bàn tay lao động của công nhân nước ta đã xây lên. Lối kiến trúc đặc biệt của nó, so với các ngôi chùa khác đã chỉ cho ta thấy tinh thần sáng tạo của người lao động nước ta trong thời kỳ lịch sử mà con đê đầu tiên là đê Cơ-xá được đắp lên để ngăn cản lụt, trong thời kỳ ruộng đất được vỡ hoang trên qui mô rộng rãi, văn miếu được lập lên ; trong thời kỳ mà tinh thần quật cường của nhân dân ta còn được ghi lại trong những câu thơ đầy tin tưởng vào chiến thắng quân ngoại xâm của Lý-thường-Kiệt :

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.<sup>1</sup>

Tại sao bọn Ngô-đình-Diệm nhận mệnh lệnh của đế quốc Mỹ lại cố tâm phá hoại những công trình văn hóa và lịch sử của nhân dân ta?

Kẻ thù của ta rất sợ những truyền thống văn hóa và truyền thống lịch sử của dân tộc. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta ngày nay do Đảng lao động Việt-nam và Hồ Chủ tịch lãnh đạo là kế tục những sự nghiệp của dân tộc ta trong kiến thiết và chiến đấu từ hàng trăm thế kỷ và được nâng lên một kỷ nguyên mới. Những sự nghiệp anh hùng của dân tộc đã được ghi lại trong những công trình văn hóa và lịch sử, nêu cao tinh thần sáng tạo, bất khuất và nhắc nhở thế hệ chúng ta phải có nghĩa vụ kế tục. Chính vì vậy mà bọn Ngô-đình-Diệm tay sai của đế-quốc Mỹ rất sợ dấu vết của sự nghiệp ấy, do đó chúng đã cố tâm hủy hoại những cái gì tốt đẹp của lịch sử nước ta,

hòng làm chúng ta quên cái dĩ vãng anh dũng của dân tộc để đồng thời cùng với bao nhiêu âm mưu đen tối khác chúng có thêm cơ hội phá hoại Hòa bình và nô dịch dân tộc ta.

Đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng ta làm. Nhân dân ta đã trả lời chúng trong 8, 9 năm kháng chiến vừa qua, nhân dân ta sẽ trả lời chúng trong thời gian sắp tới. Nhân dân ta quyết xứng đáng là những người kế tục truyền thống anh dũng của tổ tiên chúng ta. Nhân dân ta quyết bảo vệ lấy kho tàng văn hóa quý báu của dân tộc và bảo vệ lấy những di tích lịch sử.

Riêng đối với những người có trách nhiệm nghiên cứu văn học lịch sử và địa lý của dân tộc, chúng ta càng cần học tập, để tăng cường thêm nữa khả năng biểu dương một cách khoa học tất cả những cái gì tốt đẹp trong bao nhiêu sự nghiệp tốt đẹp của tổ tiên chúng ta.

Kẻ thù của dân tộc phá hủy chùa Một-cột tức là phá hoại kho tàng văn hóa của ta. Nhưng tinh thần sáng tạo của người lao động và những chiến sĩ bảo vệ bờ cõi của đất nước, tiêu diệt xâm lăng trong thế kỷ thứ XI cũng như trong bao nhiêu thế kỷ về trước và về sau là sức mạnh thúc giục chúng ta tiến lên kế tục và phát triển truyền thống quật cường của tổ tiên chúng ta. Chúng ta có trách nhiệm phá tan mọi mưu mô dê hèn của bọn Ngô-đình-Diệm, chặn tay chúng lại, bảo vệ lấy mọi di sản văn hóa của dân tộc.

Những người công tác văn học, sử học, và địa lý sẽ cố gắng nghiên cứu kho tàng văn học của dân tộc ta để biểu dương hơn nữa địa vị của nhân dân trong công cuộc liên tục đấu tranh xây dựng đất nước và đấu tranh bảo vệ thống nhất và độc lập của đất nước.

Chúng ta quyết bảo vệ lấy kho tàng văn hóa của dân tộc, nêu cao giá trị cao quý của những kho tàng ấy, học tập văn hóa tiên tiến của thế giới đặc biệt là của Liên-xô và Trung quốc, phát triển thêm kho tàng văn hóa của ta để góp phần vào công cuộc xây dựng và đấu tranh trong giai đoạn mới giai

đoạn củng cố Hòa bình, thực hiện thống nhất và hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc.

**Ban nghiên cứu  
VĂN – SỬ – ĐỊA**



## Cùng bạn đọc

1. – Tập san nghiên cứu Sử – Địa – Văn đã ra được hai số. Trong hai số đầu, vì điều kiện phát hành chưa được thuận lợi rộng rãi, nên chúng tôi chủ trương mỗi số tập san sẽ dành riêng cho một vấn đề do đó mỗi số tập san có tính chất như một chuyên san. Hiện nay, sau thắng lợi của Hòa bình, sự đòi hỏi nghiên cứu những vấn đề văn học, sử học, địa lý đặt ra càng cấp thiết hơn trước. Vì vậy, tập san của chúng ta sẽ thích ứng với đòi hỏi mới và mỗi số sẽ cố gắng đồng thời đề cập đến những vấn đề văn, sử, địa mà không thành chuyên san như trước.

2. – Văn học, sử học là những khoa học xã hội. Khoa học địa lý cũng liên quan chặt chẽ đến khoa học xã hội. Nhưng trước nhu cầu hiện nay, việc nghiên cứu văn học nước ta cần được đẩy mạnh để góp phần vào việc xây dựng một tư tưởng mới và công tác nghiên cứu văn học cần được đặc biệt chú trọng. Vì vậy để cho đúng với tinh thần nói trên, *Ban nghiên cứu Sử – Địa – Văn* sẽ đổi là *Ban nghiên cứu Văn – Sử – Địa* và tập san nghiên cứu Sử – Địa – Văn cũng đổi là *tập san nghiên cứu Văn – Sử – Địa*.

# PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ XÃ HỘI PHONG KIẾN NƯỚC TA

I. Xã hội phong kiến là một tất yếu lịch sử trong quá trình phát triển của xã hội nước ta.

Có bạn đề ra ý kiến : « Đã nói nhân dân lao động sáng tạo ra lịch sử, tại sao không bỏ hẳn những tiếng xã hội phong kiến, chế độ phong kiến đi và thay thế vào là xã hội nông dân? »

Nhân dân lao động sáng tạo ra lịch sử, đó là một chân lý đã được chứng tỏ trong bất cứ xã hội nước nào. Nhưng việc sáng tạo ấy không thể vượt ra khỏi quy luật khách quan của xã hội trong những điều kiện cụ thể nhất định được. Lấy xã hội phong kiến nước ta làm tỷ dụ. Khi trạng thái sức sản xuất mới tiến lên trình độ dùng cày sắt với trâu bò và mọi việc đều làm bằng tay thì sự sáng tạo của nhân dân lao động cũng chỉ có thể ở trong khuôn khổ phong kiến. Trong khuôn khổ ấy, nhân dân lao động đấu tranh thúc đẩy xã hội tiến lên, đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh giai cấp. Trong xã hội phong kiến nước ta cuộc đấu tranh giai cấp ấy chủ yếu là đấu tranh giữa nông dân với giai cấp phong kiến để thúc đẩy xã hội phong kiến tiến lên và để rồi khi điều kiện sản xuất mới đã có, thì tiêu diệt luôn cả giai cấp phong kiến, chế độ phong kiến và tính chất phong kiến của xã hội.

Lại có bạn cho rằng : « Xã hội phong kiến nước ta đình trệ không tiến lên được. Những cuộc nông dân đấu tranh tuy có liên tiếp nổ ra nhưng xã hội có tiến lên được chút nào đâu? Như thế thì nói làm sao được đấu tranh của nông dân đã thúc đẩy xã hội phong kiến phát triển? »

Xã hội phong kiến nước ta có đình trệ tương đối lâu dài. Nhưng đình trệ không phải là không phát triển, không tiến. Coi lại lịch sử xã hội phong kiến nước ta thì đủ rõ. Từ phân tán tiến lên tập quyền, tự bị đô hộ tiến lên

độc lập ; từ diện tích sản xuất hẹp tiến lên diện tích sản xuất mở rộng ra ; từ chế độ tô nhân công tiến lên chế độ địa tô hiện vật rồi chế độ tô tiền ; từ chỗ buôn bán bị ngăn cản tiến lên chỗ nội, ngoại thương được mở mang hơn (tuy tương đối) ; từ chỗ tiếng nói của nhân dân không được ghi bằng chữ tiến lên được ghi bằng chữ nôm làm cơ sở cho sự phát triển của văn học. Và cuối cùng từ chỗ xã hội phong kiến còn tồn tại tiến lên chỗ xã hội phong kiến đang bị tiêu diệt để nhường chỗ cho xã hội dân chủ nhân dân. Những bước tiến ấy do lực lượng nào quyết định? Căn bản là do lực lượng đấu tranh của nông dân.

Ý nghĩa của quan điểm « *nhân dân sáng tạo ra lịch sử* » chính là ở chỗ đấu tranh phát triển sản xuất và đấu tranh chống những lực lượng kìm hãm sự phát triển sản xuất của xã hội trong những điều kiện cụ thể nhất định của lịch sử.

Trong điều kiện xã hội phong kiến còn khả năng tồn tại và phát triển thì nhân dân lao động đấu tranh thúc đẩy nó phát triển lên ; trong điều kiện xã hội phong kiến đã thối nát thì nhân dân lao động đấu tranh để tiêu diệt chế độ phong kiến.

Lịch sử xã hội phong kiến nước ta đã chứng nhận sự thực ấy. Lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển của xã hội phong kiến nước ta là lực lượng nông dân. Lực lượng quyết định sự tiêu diệt của chế độ phong kiến cũng là lực lượng nông dân.

Cho nên, cái chìa khóa giúp chúng ta hiểu được lịch sử xã hội phong kiến nước ta là giải quyết được vấn đề : Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta như thế nào?

**II.** Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng năm 40, xã hội nước ta chuyển sang thời kỳ phong kiến. Năm 43, phong kiến Đông-Hán xâm lược và đô hộ nước ta. Từ đấy, những cuộc khởi nghĩa lại kế tiếp nổ ra. Cho đến năm 544 thì cuộc khởi nghĩa quan trọng do Lý-Bôn cầm đầu đã thắng lợi và

lập ra nước Vạn-xuân. Nước Vạn-xuân tồn tại cho đến năm 602 thì lại rơi vào vòng đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường. Những cuộc khởi nghĩa lại nổ ra liên tiếp và cuối cùng là cuộc đấu tranh giành độc lập thắng lợi năm 939.

Lực lượng chủ yếu của những cuộc khởi nghĩa ấy là ai? Ảnh hưởng của những cuộc khởi nghĩa ấy với việc phát triển sản xuất như thế nào? Ta có thể lấy thời kỳ 544-602 làm mốc để đánh dấu bước tiến đầu tiên của nền sản xuất của xã hội phong kiến từ 39 đến 939.

Trước năm 544, dân 3 quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam một mặt phải làm nông nô cho giai cấp phong kiến đô hộ, một mặt lại bị chúng thường xuyên bắt đi kiếm ngọc trai, đồi mồi, ngà voi và các thứ gỗ quý cho chúng. Lúc bấy giờ, phần đông nông nô phải cày bừa và dệt vải cho bọn chúa ruộng đất. Xem như vậy chúng ta thấy rằng sự bóc lột chủ yếu là bóc lột địa tô nhân công. Bóc lột địa tô nhân công, di tích của chế độ nô lệ, là hình thức bóc lột lạc hậu nhất của chế độ phong kiến. Sự bóc lột địa tô nhân công đến một mức nào đó và ở một địa phương nào đó đã làm cho nông dân không thể chịu được, phải trốn khỏi thái ấp phong kiến. Sản xuất xã hội phải đình trệ. Nhưng những nông dân trốn khỏi các thái ấp không phải để rồi cam chịu chết đói. Họ trốn đi tập hợp với nhau chống lại chế độ bóc lột tàn khốc đè lên đầu lên cổ họ và làm cho họ không còn khả năng đẩy mạnh sản xuất.

Năm 104, họ phá huyện Tượng-lâm ở Nhật-nam, năm 137 họ giết viên trưởng lại ở đấy. Năm 160, họ đánh đuổi thái thú Cửu-chân. Những tráng sĩ theo Bà Triệu và anh là Triệu-quốc Đạt ở Nông-cống năm 248 chính là những nông dân nổi lên chống chế độ địa tô nhân công ấy. Rồi bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác lại kế tiếp nổ ra. Cho đến 544 thì cuộc khởi nghĩa do Lý-bôn cầm đầu lan ra khắp ba quận và lập lên nước Vạn-xuân. Tiếc rằng tài liệu về thời kỳ nước Vạn-xuân hiện nay còn thiếu nhiều nên ta không rõ được quan hệ sản xuất lúc bấy giờ như thế nào. Nhưng tác dụng của những

cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nói trên đã được thể hiện trong xã hội thuộc về thời kỳ từ 602 đến 939.

Từ sau 602 đến 939, phong kiến nhà Tùy và nhà Đường thống trị nước ta không thể giữ được nguyên chế độ bóc lột địa tô nhân công như trước nữa. Những cuộc khởi nghĩa liên tiếp đã nổ ra buộc chúng phải thay đổi chế độ bóc lột. Phép *tô, dung, điều* được thi hành. Theo phép này thì mỗi suất đinh mỗi năm phải nộp 2 thạch lúa hoặc 3 hộc gạo nếp ; mỗi tháng phải đi phu 20 ngày ; mỗi nhà hàng năm nộp 2 tấm lụa và 3 lượng bông. Chế độ địa tô hiện vật và địa tô nhân công có quy định thời hạn không phải do ý muốn của bọn đô hộ đặt ra. Chính những cuộc đấu tranh của nông dân liên tiếp trước kia đã buộc chúng phải thay đổi chế độ địa tô cũ. Đời sống của nông dân khá hơn so với thời kỳ trước một phần nào. Ngoài phần nộp cho địa chủ phong kiến họ còn có sở hữu về hoa lợi ruộng đất do họ làm ra ; ngoài những ngày đi phu, họ còn những ngày mà họ có tự do sử dụng. Như vậy là ách kìm hãm sức sản xuất ở nông thôn được nới ra đôi chút. Sản xuất xã hội do đó tiến lên. Nhưng còn chế độ đô hộ của phong kiến ngoại tộc thì đời sống của nông dân vẫn không tránh khỏi bao nhiêu từng áp bức đè lên đầu họ. Cho nên họ không ngừng đấu tranh chống nạn *tô, dung, điều* và ách thống trị của bọn đô hộ Tùy và Đường. Những cuộc khởi nghĩa của Lý-tự-Tiên năm 705, Mai-thúc-Loan năm 722, Phùng-Hưng năm 791 kế tiếp nhau phối hợp với những cuộc nông dân bạo động ở Trung quốc làm suy úy và cuối cùng đã tiêu diệt sự thống trị của nhà Đường. Năm 901 triều Đường chấm dứt. Quân đô hộ, trước phong trào nông dân ở nước ta cũng rút về nước. Nước ta thoát ách xâm lược và bước sang thời kỳ tự chủ để tiến tới giành độc lập hoàn toàn. Ách đô hộ của phong kiến ngoại tộc được cắt khỏi đầu nông dân. Phong trào đấu tranh của nhân dân ta mà chủ yếu là phong trào nông dân đã đưa lịch sử nước ta chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ tự chủ tiến lên giành lấy độc lập và xây dựng độc lập lâu dài

**III.** Từ 906, xã hội phong kiến chuyển sang một thời kỳ mới. Giai cấp phong kiến dân tộc thay thế giai cấp phong kiến ngoại tộc thống trị. Xã hội nước ta vẫn là phong kiến nhưng đó là xã hội phong kiến của một nước tự chủ. Tuy nhiên nạn ngoại xâm vẫn lăm le ngoài ngõ. Muốn có đủ lực lượng chằm xâm lăng, giai cấp thống trị phải dựa vào nông dân, do đó họ Khúc đã giảm địa tô hiện vật và bỏ địa tô nhân công. Sản xuất nông nghiệp được phát triển làm cơ sở cho cuộc chiến thắng của Ngô-Quyền năm 939 ở Bạch-đăng.

Từ 939, nước ta hoàn toàn độc lập. Nhưng giai cấp phong kiến lại chia xé nhau đất nước gây ra những cuộc chiến tranh liên tiếp. Loạn 12 xứ quân diễn ra. Năm 968, Đinh-bộ-Lĩnh dựa vào lực lượng nông dân thống nhất được quốc gia. Rồi Lê Đại-Hành, kế tục sự nghiệp của Đinh-bộ-Lĩnh, thắng quân Tống ở Chi-lăng năm 981, bảo đảm thêm vững chắc cho nền độc lập. Xã hội muốn phát triển thì tất phải cải thiện trạng thái sức sản xuất để phát triển sản xuất. Kênh Đan-nê (Thanh-hóa), Đa-Cái (Nghệ-an) và nhiều kênh khác ở châu Hoan và châu Ái đã được đào để lấy nước tưới vào ruộng.

Tập đoàn phong kiến quân sự Ngô, Đinh, Lê thống trị nước ta từ 939 đến 1010 thì chuyển sang tập đoàn phong kiến Phật giáo tiêu biểu họ Lý. Họ Lý thế họ Lê không phải là việc ngẫu nhiên và chính là nông dân đã chán ghét chế độ thống trị bằng quân sự.

Trong 200 năm triều Lý thống trị, xã hội phong kiến nước ta tiến hơn trước. Nông dân đắp đê Cơ-xá, tiếp tục đào thêm nhiều kênh, khai khẩn thêm nhiều đất hoang, đắp đường xá làm cho việc giao thông thuận tiện. Những việc xá thuế, cấm giết trâu và những việc nông dân có quyền tư hữu về ruộng đất là những chứng cứ tỏ thêm rằng trạng thái sức sản xuất lúc bấy giờ so với trước đã tiến bộ hơn. Quyền tư hữu ruộng đất của nông dân đã làm cho kinh tế hàng hóa phát triển hơn trước. Do đó thành thị bắt đầu phát triển. Kinh đô Hoa-lư dời đến Thăng-long là nơi trung tâm điểm của bốn phương trong nước đã chứng tỏ sự trưởng thành của chế độ phong kiến dân

tộc, đồng thời cũng chứng tỏ công lao xây dựng đất nước của nhân dân lao động mà chủ yếu là nông dân. Rồi Lý-thường-Kiệt phá quân Tống, đánh lui quân Chiêm-thành. Những thắng lợi ấy là do nông dân đã xây đắp lên bằng mồ hôi trong sản xuất và máu trong chiến đấu. Tập đoàn phong kiến Phật giáo khi đã củng cố được địa vị lại tăng cường bóc lột. Những phương ấp, thác đao điền, thang mộc ấp, tự điền mở rộng mãi ra lấn vào đất của nông dân và biến đông đảo nông dân thành điền nhi (tội đồ và tù binh khai khẩn ruộng đất bỏ hoang) và điền nô (nông dân cho nhà chùa). Sự xa xỉ của tập đoàn thống trị trong việc làm chùa đúc chuông, tô tượng càng làm giảm bớt hơn nữa nhân công sản xuất và làm cho kinh tế xã hội khủng hoảng. Phong trào nông dân lại nổi dậy kịch liệt cuối thế kỷ thứ 12 và đầu thế kỷ thứ 13. Có tiếng nhất là phong trào Thân-Lợi, Nguyễn-Nộn và Đoàn-Thượng. Họ Trần lợi dụng cơ hội ấy, dựa vào lực lượng nông dân Hải-ấp truất ngôi họ Lý và giành lấy địa vị thống trị.

Từ 1225, triều Trần thay thế triều Lý. Nông dân dưới sự thống trị của họ Trần đã khôi phục và phát triển sản xuất lên cao hơn một bậc nữa. Nông dân lưu vong cuối triều Lý kéo nhau về các nơi ruộng đất bỏ hoang khai khẩn. Đê Đĩnh-nhĩ-Hà được đắp lên để bảo vệ mùa màng. Chế độ gia nô, điền nô bị hạn chế. Địa tô của ruộng quốc khố, thác đao được quy định lại. Thêm nhiều nông dân đã có ruộng riêng. Cơ sở của kinh tế hàng hóa phát triển. Tô tiền xuất hiện song song với tô hiện vật. Tất cả những chính sách ấy không phải do tự ý giai cấp thống trị đặt ra. Những cuộc bạo động của nông dân cuối thời Lý đã buộc họ Trần không thể không đếm xỉa đến lực lượng của những người sản xuất. Một mặt khác nạn xâm lược của Mông-cổ uy hiếp đã khiến cho giai cấp thống trị phải bám lấy nông dân và cải thiện một phần nào quan hệ với nông dân. Lời của Trần-quốc-tuấn dặn lại Trần-Nhân-Tôn trước khi nhắm mắt là một bằng chứng rõ ràng.<sup>2</sup> Chính nhờ chính sách ấy mà ba lần quân Mông-cổ xâm lược nước ta thì 3 lần chúng đều bị thất bại. Song nếu xã hội phong kiến phát triển được trong thế kỷ thứ 13 và

đầu thế kỷ 14, thì từ sau khi đó, tập đoàn thống trị biến thành phản động và lại kìm hãm bước tiến của xã hội. Chính sách lập trang hộ của họ Trần, việc bê trễ của triều đình đối với nạn cướp phá của Chế-bồng-Nga làm cho xã hội không tiến lên được. Ngô-Bệ lãnh đạo nông dân nổi dậy ở Đông-triều với khẩu hiệu « chân cấp dân nghèo ». Nông dân Thanh-hóa chống lại triều đình, nông dân Sơn-tây kéo vào Thăng-long mưu lật đổ họ Trần. Những cuộc bạo động của nông dân đã bắt buộc tập đoàn thống trị phải thay đổi chính sách. Hồ-quý-Ly vào đầu thế kỷ thứ 15 thay thế triều Trần chủ trương khôi phục lại sản xuất và đẩy xã hội tiến lên. Việc hạn chế danh điền, việc bắt kê khai ruộng đất để tập trung lại thành sở hữu của nhà nước để rồi quân cấp là chứng cứ. Lực lượng phản động trong giai cấp phong kiến đã ngăn cản sự thực hiện chủ trương cải lương của Hồ-quý-Ly, do đó quân phong kiến nhà Minh có điều kiện thuận lợi tiến vào nước ta trong một thời gian ngắn.

Trước nạn ngoại xâm, nông dân tập hợp lại và dồn lực lượng vào việc bảo vệ lấy độc lập của đất nước xung quanh Lê-Lợi. Đầu thế kỷ 15, nhờ huy động được lực lượng của nông dân, Lê-Lợi đã dẹp tan quân phong kiến nhà Minh xâm lược và mở đầu nền thống trị của triều Lê. Nông dân là chủ lực quân trong cuộc đấu tranh thắng lợi chống xâm lăng buộc tập đoàn phong kiến thống trị họ Lê phải quan tâm đến đời sống của họ. Chính sách quân cấp công điền được thi hành từ đây. Thế lệ qui định việc quân cấp ruộng đất công, đất bồi ở ven sông đã khôi phục lại nền sản xuất được một chừng mực nào đó. Xã hội phong kiến lại tiến lên một nấc nữa. Chế độ tư hữu ruộng đất của nông dân phát triển và gây thêm cơ sở cho việc phát triển kinh tế hàng hóa. Mỏ đồng, mỏ sắt, mỏ bạc được khai khẩn, thị trường trong nước được mở rộng hơn. Tình trạng tự cấp tự túc của xã hội bị thu hẹp lại. Bước tiến ấy, không phải do tập đoàn phong kiến nhà Lê quyết định. Bước tiến ấy chủ yếu là do lực lượng đấu tranh của nông dân đã thúc đẩy mà có.



**IV.** Trong thế kỷ 17 và thế kỷ 18, kinh tế tư hữu của nông dân phát triển ; thêm nữa việc giao thương với các tàu ngoại quốc từ các nước tư bản phương tây đã thúc đẩy thêm sự tiến triển của kinh tế hàng hóa. Kinh kỳ, Phố Hiến, Hội-an là những trung tâm buôn bán lúc bấy giờ. Kinh tế hàng hóa tiến lên thì những nguồn nguyên liệu của nước ta cũng bắt đầu được khai thác với một tốc độ chưa hề thấy. Ta cứ xem những sự việc dưới đây thì đủ rõ :

Trong thế kỷ thứ 17, những mỏ vàng ở Quảng-nam, Thuận-hóa, mỏ bạc ở Quảng-ngãi mỏ sắt ở Bờ-chính được khai khẩn.

Sang thế kỷ thứ 18, việc khai khẩn mỏ lại được tăng cường lên rất nhiều ở Bắc. Đây là một số tài liệu :

Năm 1758, Hoàng-văn-Kỳ được phép khai mỏ đồng ở Tụ-long (Tuyên-Quang). Cũng năm ấy, mỏ bạc được khai khẩn ở Nam-xương và Long-sinh (Tuyên-quang). Đồng thời, Nguyễn-đình-Huấn bắt đầu khai mỏ đồng ở Sáng-mộc (Thái-nguyên). Năm 1760 Hân-trung hầu Nguyễn-phương-Đĩnh chiêu tập khai mỏ đồng ở Trinh-lan (Hưng-hóa) ; Nguyễn-danh-Thường chiêu mộ dân khai mỏ đồng ở Hoài-viễn (Lộc-bình – Lạng-sơn). Năm 1761, triều đình phái quan tới trông coi các xưởng mỏ, rồi ủy cho các trọng thần và các quan trấn thủ địa phương, mỗi viên phải trông coi một hai xưởng mỏ ; những viên quan này tùy tiện được xuất vốn riêng thuê người khai thác, viên quan nào khai được mỏ nào thì được trông coi mãi mãi. Năm 1762, viên Lưu thủ Bùi-thế-Khanh chiêu mộ người khai mỏ vàng, bạc và thiếc ở Thái-nguyên.

Sử cũ chép rằng có những mỏ tập hợp hàng vạn thợ, mặc dầu chúa Trịnh chỉ quy định cho phép tuyển từ 100 đến 300.

Đồng thời với việc khai mỏ, những xưởng đúc cũng lập lên. Năm 1614, Jean de la Croix (người Bồ-đào-nha) lập xưởng đúc súng ở Thuận-hóa ; cũng ở Thuận-hóa năm 1613 có sở đúc đại bác. Năm 1659, ở Quảng-

nghĩa có người tên là Linh (trước làm lái trâu) mở ra xưởng đóng chiến thuyền và đúc binh khí. Sử cũ chép rằng có xưởng đúc đã tập hợp tới 8.000 người.

Kinh tế tiền tệ do điều kiện mới của nền sản xuất của xã hội cũng phát triển. Những xưởng đúc tiền mọc lên ở Nam ở Bắc. Những xưởng đúc bạc vụn, bạc thành khí, tiền kẽm được tập trung lại và phát triển.

Trạng thái sản xuất xã hội nói trên cho ta thấy rằng lúc bấy giờ đã có nhiều công trường thủ công. Những công trường thủ công ấy nếu không có sự cản trở quyết liệt của quan hệ sản xuất phong kiến thì rất dễ dàng tiến lên trở thành những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Trong *Tư bản luận* khi bàn về tư bản thương mại, Mác chỉ cho ta biết rằng : « *Sự chuyển biến từ sản xuất phong kiến sang sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến hành theo hai cách. Người sản xuất trở thành nhà buôn và nhà tư bản ; họ chống lại nghề làm ruộng thông thường và việc chống lại việc người thợ thủ công bị trói buộc vào những phường hội của kỹ nghệ thành thị thời Trung cổ. Đó là cuộc cách mạng thực sự. Hoặc là nhà buôn sẽ trực tiếp nắm lấy sản xuất. Cách làm này sau tác động như là một thời kỳ quá độ... »*

Nhưng ở nước ta trong thế kỷ 17 và 18, sự việc lại không tiến hành theo hai cách ấy. Chủ công trường thủ công là bọn vua quan phong kiến hoặc nhà nước phong kiến mà không phải là những người sản xuất hoặc nhà buôn. Nghề làm ruộng thông thường và việc thợ thủ công bị trói buộc vào các phường hội vẫn được duy trì lại. Cho đến thợ làm trong các công trường thủ công cũng vẫn chỉ là nông nô bị bắt đi làm mỏ hoặc đưa đến những xưởng đúc tiền, đúc súng và bị bóc lột theo lối phong kiến. Họ chưa trở thành giai cấp vô sản và sức lao động của họ chưa trở thành hàng hóa.

Điều kiện mới của nền sản xuất với chế độ kinh tế hàng hóa đang phát triển đáng lẽ một mặt thì phân hóa một số nông dân thành vô sản, một mặt

nữa mở rộng thêm nền kinh tế tư hữu ruộng đất của nông dân và sau khi đã xúc tiếp với chủ nghĩa tư bản đến một trình độ nào đó thì chuyển xã hội sang con đường tư bản. Nhưng những cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài trong thế kỷ 17 và 18 đã ngăn cản bước tiến của xã hội, phá hoại sức sản xuất, kìm hãm hoạt động của những công trường thủ công. Chiến tranh Nam Bắc triều (Lê và Mạc) vừa chấm dứt thì lại nổi lên chiến tranh liên miên giữa Trịnh và Nguyễn. Những cuộc chiến tranh phong kiến ấy đã làm cho sản xuất xã hội đình đốn, làm cho đời sống nông dân lao đao từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chế độ phong ruộng đất của triều Lê thời Hồng-Đức<sup>3</sup> cho những công thần của quốc gia phong kiến mỗi ngày càng thu hẹp phạm vi kinh tế tư hữu của nông dân và càng đẩy xã hội mau tới cuộc đại khủng hoảng kéo dài hàng thế kỷ lúc bấy giờ, đời sống nông dân cơ cực cùng khổ đến cực điểm.

Vì vậy, phong trào nông dân trong thế kỷ thứ 18 nổi lên như vũ bão trong toàn quốc. Những cuộc nông dân bạo động nổ ra, vừa có bề rộng, vừa có bề sâu và qui mô to lớn chưa hề bao giờ thấy trong lịch sử nước ta.

Nửa đầu thế kỷ thứ 18, ở Bắc, phong trào nông dân do Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền, Hoàng-công-Chất, Quận He, Quận Hèo đồng thời hoặc kế tiếp nổi lên, lan ra hầu hết khắp các tỉnh : Hải-dương, Bắc-ninh, Hưng-yên, Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Thanh-hóa, khẩu hiệu của những phong trào ấy là : lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Mỗi phong trào thu hút được hàng vạn nông dân và hễ nơi này bị khủng bố đàn áp thì nơi khác lại nổi lên kế tiếp. Lực lượng võ trang của chúa Trịnh phần lớn dồn vào đàn áp làn sóng nông dân khởi nghĩa ấy và cuối cùng đã tạm làm dịu đi được. Nhưng cục than hồng âm ỷ trong khắp các làng xóm nông thôn ở Bắc không sao bị dập tắt được và lại bùng lên tiếp ngọn lửa khởi nghĩa từ miền Nam lan ra cuối thế kỷ thứ 18. Cuối thế kỷ thứ 18 phong trào nông dân nung nấu trong Nam từ trước bùng lên chống việc lập thái ấp, quan đồn điền của họ Nguyễn và chống chiến tranh phong kiến Nguyễn Trịnh. Nó

xuất phát từ làng Tây-sơn ; lan ra Quảng-nam, Quảng-nghĩa, Bình-định, Khánh-hòa rồi tiến vào Nam đuổi tập đoàn phong kiến họ Nguyễn ra khỏi lục địa nước ta, dẹp tan quân can thiệp Xiêm đến giúp họ Nguyễn. Lúc bấy giờ Lê Chiêu-Thống đang rước giặc Mãn-Thanh về cướp nước. Sẵn lực lượng tiềm tàng của nông dân ở Bắc đang muốn nổi lên phản đối nền thống trị của vua Lê chúa Trịnh, lại thêm khí thế chống xâm lược của toàn thể nhân dân, nhất là của nông dân, Nguyễn-Huệ, sau khi thắng chúa Nguyễn kéo quân ra Bắc tiêu diệt chế độ thống trị của vua Lê chúa Trịnh và phá tan quân Mãn-Thanh xâm lược.

Thắng lợi của Tây-sơn năm 1789 đã ghi vào lịch-sử đấu tranh của nông dân nước ta những trang oanh liệt nhất. Đó là thắng lợi của nông dân đối với chiến tranh phong kiến, đó là thắng lợi của nông dân đối với chế độ phong kiến trong thời kỳ phản động của nó.

Nền sản xuất của xã hội Bắc-hà tạm thời được ổn định lại để tiến lên. Đất bỏ hoang được khai khẩn. Sử cũ chép rằng : Năm 1790 là năm hòa cốc phong đăng. Việc buôn bán cũng được chấn chỉnh, những xưởng đúc trước kia ngừng hoạt động, lại kế tục công việc cũ. Nếu đà ấy tiến lên thì sự chuyển biến quan hệ phong kiến sang quan hệ tư bản không phải là một việc khó khăn.

Nhưng lực lượng phản động nhất của giai cấp phong kiến đứng đầu là tập đoàn họ Nguyễn và Nguyễn-ánh vẫn chưa bị tiêu diệt. Chúng cầu viện chủ nghĩa tư bản Pháp, muốn bọn tư bản Pháp làm thầy và quay lại tấn công phong trào nông dân ở Nam. Trong lúc ấy thì cơ sở của phong trào Tây-sơn lại bị phân xé và yếu đi. Nếu trước kia, vì nạn chiến tranh phong kiến, vì nạn ngoại xâm, vì nạn tô tức của chế độ phong kiến, nông dân tập hợp lại tiêu diệt tập đoàn đang thống trị, thì lúc bấy giờ, tính chất thiếu tổ chức của họ làm cho họ lại phân tán rời rạc. Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ chống lại nhau, bọn phong kiến xen vào chỉ đạo mọi việc triều chính của Tây-sơn. Kẻ thù của nông dân là Nguyễn-Ánh quay trở lại tìm mọi cách lừa

phình, gạt gẫm nông dân ở Nam, lợi dụng mọi khả năng dần dần phần công nông dân, lật đổ triều Tây-sơn và lập lại nền thống trị phản động nhất của chế độ phong kiến.

Triều đình nhà Nguyễn (từ đầu thế kỷ XIX) là tiêu biểu cho những cái thối nát phản động nhất của chế độ phong kiến. Nó rắp tâm tìm hãm bước tiến của xã hội lại. Những khả năng phát triển của nền kinh tế tư hữu của nông dân bị thu hẹp bằng chính sách cướp ruộng đất, chính sách địa tô hiện vật. Tập đoàn thống trị thi nhau chiếm đoạt ruộng công, ruộng tư do nông dân khai khẩn, đến nỗi chính bọn đình thần nhà Nguyễn phải đề nghị quân cấp lại<sup>4</sup> nhưng tất cả những đề nghị ấy đều không được đếm xỉa gì tới. Nhà sử học Phan-huy-Chú thời bấy giờ cũng đã cho ta thấy vấn đề ruộng đất đặt ra gay gắt như thế nào trong những ngụ ý kín đáo ghi ở *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tính chất phản động của triều Nguyễn biểu lộ rõ rệt nhất ở chế độ địa tô và thuế. Qui luật của chủ nghĩa phong kiến là qui luật địa tô, từ địa tô nhân công chuyển sang địa tô hiện vật rồi tiến lên địa tô tiền. Địa tô tiền là hình thái địa tô của thời kỳ phong kiến mà nền kinh tế tư hữu của nông dân phát triển, tính chất tự cấp tự túc của xã hội, giảm đi rất nhiều để dọn đường cho quan hệ tư bản chủ nghĩa. Chúng ta đã thấy địa tô tiền xuất hiện từ thời Trần nhưng đến khi tập đoàn phong kiến họ Nguyễn lên ngôi, thì chúng quay lại bóc lột bằng địa tô hiện vật. Gia-Long qui định thuế điền (thuế của thời phong kiến chỉ là hình thái địa tô) có 3 hạng : hạng nhất mỗi mẫu một năm 20 thăng thóc, hạng nhì 15 thăng, hạng ba 10 thăng thóc. Thị trường thóc gạo như vậy là nằm trong tay lũng đoạn của tập đoàn phong kiến thống trị. Nông dân do đó bị hất khỏi thị trường, bị đẩy lùi sâu vào trạng thái tự cấp tự túc và càng lệ thuộc vào bọn chủ ruộng đất. Kinh tế tư hữu của nông dân bị thu hẹp làm cho kinh tế hàng hóa không phát triển lên được. Nội thương đình đốn lại. Việc triều Nguyễn không dám đóng đô ở Thăng-long và nằm tròn ở Huế không những vì chúng sợ phong trào nông dân Bắc-hà và Nam-bộ mà còn chứng tỏ chúng chống lại sự phát triển của

công thương nghiệp. Lệ luật phong kiến về các phường hội, việc cấm nhân dân mặc quần áo trắng và làm nhà cao ráo là những việc chứng tỏ bọn vua chúa triều Nguyễn cố tâm bóp nghẹt công thương nghiệp của nước ta, đồng thời chặn mọi bước tiến của xã-hội lại. Nền ngoại thương đã có đà phát triển trong thế kỷ thứ 17 và 18 với các tàu buôn của nhiều nước tư bản phương tây. Đến thế kỷ thứ 19 nền thương mại bị rút lại trong việc giao thương với tư bản Pháp. Kinh kỳ, Phố Hiến, Hội-an một thời đã phồn thịnh thì lúc bấy giờ trở nên tiêu điều.

Tất cả tình trạng ấy đều liên quan chặt chẽ đến việc cướp ruộng đất của tập đoàn phong kiến triều Nguyễn đến việc phá hoại nền kinh tế nông dân tư hữu và kéo xã hội lùi vào thời Trung cổ. Phong trào nông dân nổi lên. Sử cũ chép rằng : từ 1822 đến 1826 những cuộc nông dân bạo động ở các trấn và châu huyện luôn luôn nổi lên. Năm 1826, Phan-bá-Vành, Võ-đức Cát, Nguyễn-Hạnh khởi nghĩa ở Nam-định đánh phủ Trà-lý, Lân-Hải giết bọn quan lại ở đây là Đặng-đình-Miễn và Nguyễn-trọng-Diễn. Năm 1833, Lê-văn-Khôi chiếm giữ Gia-định (những người theo Khôi là những nông dân bị di cư từ Bắc vào Nam và binh lính) giết Tổng đốc Bạch-xuân-Nguyên và Nguyễn-văn-Quế. Cũng năm ấy, nông dân Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-Sơn nổi dậy.

Trong thời gian ấy, nạn ngoại xâm của chủ nghĩa tư bản Pháp uy hiếp. Đứng trước tình thế ấy, tập đoàn thống trị lơ là đối với nạn ngoại xâm và dồn lực lượng vào đàn áp nông dân. Vì chúng sợ phong trào nông dân hơn là sợ đất nước bị xâm lấn. Và cho đến về sau, khi chiến tranh giữa phong kiến và nông dân kết thúc, tinh thần nông dân đã mệt mỏi thì chủ nghĩa tư bản Pháp kéo vào xâm lăng nước ta và biến nước ta thành một nước nô lệ.

**V.** Thực dân Pháp tới, lại duy trì chế độ phong kiến. Nhưng lực lượng phản động chỉ có thể làm chậm bước tiêu diệt của chế độ phong kiến chứ không thể ngăn cản nó khỏi bị tiêu diệt được. Những cuộc đấu tranh chống lực lượng phản động về sau lại kế tiếp nổ ra, và trong những cuộc đấu tranh

ấy nông dân vẫn luôn luôn là đội quân chủ lực. (Về phần này chúng tôi xin giới thiệu với các bạn bài : *Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam* của đồng chí Trần-huy-Liệu đăng trong *tập san số 2*).

Từ sau 1918, thực dân Pháp dựa chắc được vào giai cấp phong kiến nước ta lúc bấy giờ đã hoàn toàn đầu hàng chúng, tích cực tiến hành khai thác. Mỏ, đồn điền và những nhà máy kỹ nghệ nhẹ được thiết lập. Chính sách thuế và nạn rượu, thuốc phiện, nạn cho vay lãi dần dần đưa nông dân vào các nhà máy. Với máy móc du nhập vào nước ta, những thủ công công trường phong kiến trước kia vẫn do nông nô làm biến thành những hầm mỏ, những nhà máy tư bản chủ nghĩa. Giai cấp vô sản thành hình và lớn lên. Giai cấp tư sản Việt-nam cũng xuất hiện. Đó là những giai cấp tiên tiến trong xã hội nước ta lúc bấy giờ.

Những hoạt động cách mạng từ 1925 đến 1930 từ thành thị dần dần chuyển về nông thôn.

Năm 1929, nông dân Vĩnh-bảo (Hải-dương) dưới sự lãnh đạo của Việt-nam quốc dân đảng nổi dậy khởi nghĩa. Những phong trào bùng lên rồi tắt ngay và kết thúc luôn cả vai trò của Việt-nam quốc dân đảng trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Thất bại nhanh chóng của Việt-nam quốc dân đảng chỉ là phản ánh hiện tượng nông dân xa rời Việt-nam quốc dân đảng, xa rời giai cấp tư sản Việt nam. Điều đó cũng không có gì là lạ. Cứ xét ngay sự cấu tạo của giai cấp tư sản nước ta cũng đủ rõ sự quan hệ giữa họ với nông dân như thế nào. Một số thì quyền lợi dính chặt vào với quyền lợi của đế quốc chẳng hạn như bọn tư bản mại bản ; một số nữa thì đuôi phong kiến còn dài thành ra hai hạng này đều bị nông dân căm ghét. Như vậy chỉ còn một số nhỏ thuần túy là tư sản dân tộc. Số này đã ít ỏi, địa vị kinh tế của họ lại non yếu, kinh doanh của họ bị thu hẹp trong giới hạn tiểu công nghiệp hoặc tiểu thương mại, vì vậy họ chưa đủ khả năng đại biểu cho một nền sản xuất công nghiệp



do đó cũng không có khả năng liên minh với nông dân. Thất bại của Việt-nam quốc dân đảng một phần quan trọng là vì lẽ đó.

Trong lúc ấy, giai cấp vô sản Việt-nam lớn lên. Họ lớn lên trong điều kiện Cách mạng tháng 10 đã thắng lợi, trong điều kiện cách mạng của Trung quốc đã vang dội vào nước ta. Đảng cộng sản Đông-dương thành lập. Khẩu hiệu tiêu diệt đế quốc giành độc lập và tiêu diệt phong kiến chia ruộng đất cho dân cày đã tập hợp nông dân xung quanh ngọn cờ của giai cấp vô sản của Đảng cộng sản Đông-dương. Từ đấy, phong trào nông dân tiến lên, vai trò của nông dân xuất hiện trong hết thảy mọi cuộc đấu tranh vũ trang chống kẻ thù của cách mạng. Cách mạng tiến lên, tạm thoái để rồi lại tiến lên nữa và cuối cùng ngày 19-8-1945 đã thắng một trận lớn trong phạm vi toàn quốc. Trong mỗi bước tiến cũng như trong khi thoái, chúng ta đều thấy nông dân bao giờ cũng đứng vững trong hàng ngũ cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ sau 19-8-1945 nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, mở đầu thời kỳ chuyên chính của giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc đối với thực dân và phong kiến. Chủ lực quân đã chiến thắng trong Cách mạng tháng 8 không phải là ai khác mà chính là nông dân do giai cấp công nhân tiêu biểu là Đảng cộng sản Đông-dương lãnh đạo. Kháng chiến Nam-bộ rồi kháng chiến toàn quốc nổ ra và kéo dài 8, 9 năm. Nông dân một mặt xây dựng hậu phương vững chắc bảo vệ chính quyền mới, một mặt tiến ra tiền tuyến tiêu diệt giặc xâm lược. Năm 1953, khi đã chuẩn bị đủ điều kiện, Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nông dân bắt đầu tiêu diệt giai cấp địa chủ phong kiến ở miền tự do và sang năm 1954 thì bắt đầu cải cách ruộng đất. Thắng lợi của nông dân trong phát động giảm tô và những đợt cải cách ruộng đất đầu tiên đã cùng với bao nhiêu thắng lợi khác ở tiền tuyến sau 8, 9 năm kháng chiến, đã góp phần quyết định vào việc bất kể địch phải nhận đình chiến, thừa nhận chủ quyền lãnh thổ toàn vẹn của nước Việt-nam thống nhất và độc lập.



Từ Cách mạng tháng 8 tới nay, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân đã thu được những thắng lợi căn bản để tiến tới những ngày toàn thắng trong việc lật đổ hẳn chế độ phong kiến trên phạm vi toàn quốc trong một tương lai không xa. Xã hội phong kiến phát sinh phát triển và tiêu diệt trong những điều kiện sản xuất nhất định. Quyết định sự tồn tại, phát triển và tiêu diệt cả xã hội phong kiến chủ yếu là nông dân, là những cuộc đấu tranh của nông dân mà trên kia chúng tôi đã giới thiệu với các bạn. Chế độ phong kiến là một tất yếu của lịch sử. Không thể phủ nhận tất yếu ấy được. Trái lại có thấy sự tồn tại tất yếu của nó đã qua thì mới thấy rõ được sự tất yếu nó không thể tồn tại trong giai đoạn lịch sử hiện tại và kiên quyết đấu tranh để tiêu diệt chế độ phong kiến.

**MINH-TRANH**

...Phải nhận rằng những di tích lịch sử, những lâu đài, miếu mạo những công trình nghệ thuật và những tài liệu chính trị và văn hóa đều là những di sản văn hóa của dân tộc, vẫn được hoàn toàn bảo vệ, không nên coi là di tích phong kiến rồi hủy phá đi.

***Trích thống tri của Ban tuyên huấn  
trung ương Đảng lao động Việt-nam  
Số 162 ngày 1-4-1954.***

# MỘT CÂU HỎI CẦN TRẢ LỜI DỨT KHOÁT

## **Phong trào cách mạng trong giai đoạn thứ hai từ sau đại chiến thứ nhất đến năm 1930 do giai cấp nào lãnh đạo?**

Từ bao lâu nay, trong việc phân định giới hạn quá trình lịch sử cách mạng từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta đến Cách mạng tháng Tám, người ta thường chia ra 3 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất từ năm 1858, nghĩa là từ ngày thực dân Pháp can thiệp bằng vũ lực đến hết cuộc đại chiến thứ nhất. Giai đoạn thứ hai từ sau đại chiến thứ nhất đến năm 1930. Giai đoạn thứ ba từ năm 1930 trở về sau. Tiêu chuẩn của việc phân định giai đoạn này là dựa vào sự thay đổi của tính chất cách mạng, đối tượng cách mạng, giai cấp lãnh đạo cách mạng mà căn bản là sự thay đổi của trạng thái lực lượng sản xuất. Theo các văn kiện chính thức dùng trong các lớp huấn luyện, các sách vở, báo chí của chúng ta từ hơn 20 năm nay, thì, giai đoạn thứ nhất là do phong kiến lãnh đạo, giai đoạn thứ hai là do tư sản lãnh đạo ; còn giai đoạn thứ ba là do vô sản lãnh đạo. Tuy vậy, từ mấy năm nay, trong việc nghiên cứu hay trao đổi ý kiến của một số cán bộ, một vấn đề cần phải đặt lại là *giai đoạn thứ hai theo giới hạn qui định đó do giai cấp nào lãnh đạo và có đúng là do giai cấp tư bản lãnh đạo không?*

Trước hết, tôi xin trình bày những điểm khác nhau trong việc nhận định vai trò lãnh đạo để các bạn đọc căn cứ vào đó mà thảo luận.

Một thuyết cho rằng : cách mạng trong giai đoạn này là do giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo. Vì, cũng như giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản sinh ra từ trong cuộc đại chiến thứ nhất. Nó muốn kinh doanh để tiến mạnh trên con đường tư sản thì bị thực dân Pháp chèn ép-Nó muốn phát triển tài năng về học thức và các khoa chuyên môn cũng bị thực dân Pháp ngăn cản. Một điểm phân biệt tính chất giữa hai giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản, theo nhận định này thì, giai cấp tư sản Việt-nam, do tư bản Pháp đề ra và phải

bám lấy tư bản Pháp để sống, nên lớp trên nghĩa là lớp tư sản mại bản thì hoàn toàn phản động, còn những lớp giữa và dưới phần nhiều là tư sản dân tộc thì hoặc giữ thái độ lừng chừng, hoặc có xu hướng cải lương ; một số rất ít tán thành cách mạng, nhưng không dám làm cách mạng. Trái lại, giai cấp tiểu tư sản, nhất là tiểu tư sản trí thức, thì, trừ tiểu tư sản lớp trên bị ảnh hưởng của giai cấp tư sản và mong muốn leo lên giai cấp tư sản không kể, đại bộ phận nói chung là giàu tính chất cách mạng. Nhận định này đã đi đến kết luận là giai cấp tư sản Việt-nam vì sinh sau đẻ muộn, lại bị ốm yếu gầy mòn, hết khả năng lãnh đạo cách mạng, không thể ví như giai cấp tư sản ở Trung-quốc hay Ấn-độ có một thời kỳ cách mạng và nắm chính quyền. Vì vậy, trong giai đoạn thứ hai quyền lãnh đạo cách mạng đã thuộc vào giai cấp tiểu tư sản mặc dầu giai cấp tiểu tư sản lừng chừng nên quyền lãnh đạo không nắm được lâu. Luận điệu này đã chứng thực là hầu hết những người sáng lập, tổ chức ra các chính đảng Thanh niên, Tân Việt, Việt-nam quốc dân đảng và những người lãnh đạo phong trào bấy giờ đều thuộc giai cấp tiểu tư sản, trong đó một số đông là những giáo viên, công chức và học sinh. Sau khi cách mạng tiến lên một giai đoạn khác, những người này đã trở nên vô sản hóa, chiến đấu dưới ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp vô sản, nhưng thành phần xuất thân của họ vẫn là giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tiểu tư sản đã có một thời kỳ lãnh đạo cách mạng.

Một thuyết khác cho rằng giai cấp thứ hai là do giai cấp tư sản lãnh đạo với những lý luận mà chúng ta thường được đọc trong các văn kiện chính thức. Cũng cần nói thêm rằng : giai cấp tiểu tư sản là một giai cấp trung gian hoặc chịu ảnh hưởng của tư sản, hoặc chịu ảnh hưởng của vô sản nên không bao giờ có thể lãnh đạo cách mạng. Vì vậy, cuộc cách mạng tư sản dân chủ nếu không do giai cấp tư sản lãnh đạo thì phải do giai cấp vô sản lãnh đạo, chứ không thể do giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo. Mà, từ sau cuộc đại chiến thứ nhất đến năm 1930, tính chất của phong trào mang tính chất tư sản rõ ràng, nên mặc dầu những người cổ động phong trào phần lớn thuộc

giai cấp tiểu tư sản, nhưng vẫn theo đường lối của tư sản chịu ảnh hưởng của tư sản, nghĩa là dưới giai cấp lãnh đạo của giai cấp tư sản.

Một thuyết thứ ba nữa không có ý dung hòa hai thuyết trên, nhưng đã trông vào thực tế để đi đến kết luận là : trong giai đoạn này, không thể nói riêng giai cấp tư sản lãnh đạo, cũng không thể nói riêng giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo, mà phải nói chung là hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản đương tranh quyền lãnh đạo thì sau đó, quyền lãnh đạo đã lọt vào giai cấp tư sản.

Sau hết là thuyết vô sản lãnh đạo của một số ít cán bộ mới đề ra. Theo thuyết này thì, vì điều kiện trong nước và ngoài nước, cách mạng Việt nam đã có chỗ đặc biệt của nó. Nó không nhất thiết phải giống như quá trình cách mạng của nhiều nước khác theo một tuần tự lệ thường là từ phong kiến đến tư sản rồi đến vô sản lãnh đạo. Nó là một xứ thuộc địa tư bản không được tự do phát triển nên không thể có được một giai cấp tư bản lớn mạnh để chống đế quốc, lãnh đạo cách mạng. Nó còn chịu ảnh hưởng của phong trào vô sản quốc tế dội mạnh từ sau Cách mạng tháng 10 và sau đại chiến thứ nhất, nên mặc dầu giai cấp vô sản với sức sản xuất ở trong nước chưa lớn mạnh kịp thời, một số đông những phần tử cấp tiến trong giai cấp tiểu tư sản đã có thể hưởng ứng phong trào, dọn đường tiến triển của giai cấp vô sản. Cách mạng Việt-nam từ sau đại chiến thứ nhất đến năm 1930 là một giao thời. Sức sản xuất mới bắt đầu phát triển, giai cấp vô sản Việt-nam thành hình cùng với giai cấp tư sản. Thế kỷ thứ 20, thế kỷ khủng hoảng, chiến tranh và cách mạng, hệ thống tư bản bị đứt đoạn phong trào cách mạng rầm rộ nổi lên. Chịu ảnh hưởng của cách mạng quốc tế, cách mạng Việt-nam cũng không tiến theo một mực độ bình thường. Trong lúc Việt-nam quốc dân đảng chưa ra đời thì đảng Việt-nam thanh niên cách mạng đã bắt đầu tổ chức ở Quảng-châu và dần dần gây cơ sở ở trong nước cùng một loạt với các đảng Thanh niên cách mạng ở các nước Á châu khác, dưới quyền chỉ huy của Đông-phương bộ thuộc Đế tam quốc tế. Sau đó, đảng Tân Việt ra đời cũng dựa theo đường lối của đảng Thanh niên. Sự thực

không ai chối cãi là : thành phần đảng viên Thanh niên và Tân Việt bấy giờ đại đa số là tiểu tư sản, cũng như chủ trương, tính chất và tác phong của nó còn mang nặng nhiều tính chất tư-sản và tiểu tư sản. Nhưng có ai chối cãi được rằng : từ chính cương đề những tài liệu huấn luyện, trong việc nhắm đối tượng của cách mạng và triển vọng cách mạng, họ đã hướng theo đường lối của vô sản quốc tế, được sự giáo dục của vị lãnh tụ dẫn đạo phong trào bấy giờ là Hồ Chủ tịch?

Để bênh vực cho thuyết tư sản lãnh đạo cách mạng bấy giờ, người ta thường đề ra Việt-nam quốc dân đảng với cuộc khởi nghĩa Yên-báy nhưng sự thực Việt-nam quốc dân đảng mới thành lập cuối năm 1927, và phạm vi thế lực của nó chỉ có ở Bắc-kỳ và một phần Nam-kỳ. Như vậy, nói đến những phong trào và tổ chức cách mạng hồi bấy giờ, Việt-nam quốc dân đảng chưa phải là nắm được bá quyền để có thể nói rằng cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo. Huống chi, nói về thành phần đảng viên thì Việt-nam quốc dân đảng cũng không khác nhiều Thanh niên và Tân Việt. Cho cả đến cái chủ trương trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới cũng cùng một chủ trương với các đảng Thanh-niên và Tân Việt bấy giờ. Có khác chăng là xu hướng tư sản và tính chất tư sản của Việt-nam quốc dân đảng rõ rệt hơn, và trên con đường phân hóa giai cấp, nó càng đi mạnh hơn về phía ấy.

Như vậy, nếu chúng ta đã nhận Thanh niên và Tân Việt là hai đảng tiền bối của Đảng cộng sản Đông-dương sau này thì chúng ta phải kể những phong trào từ năm 1925 trở đi là phong trào trước ngày thành lập Đảng của vô sản mà phần chính là do giai cấp vô sản lãnh đạo, chứ không phải do giai cấp tư sản lãnh đạo. Người ta có thể viện cứ rằng giai cấp vô sản lúc đó chưa thật trưởng thành và số công nhân tham gia cách mạng còn ít. Nhưng lịch sử đã chứng rõ ràng : quá trình thành lập chính đảng của vô sản tại nhiều nước, nhất là ở những xứ thuộc địa và nông nghiệp, không phải là lúc đầu đã có đủ điều kiện là một đảng của giai cấp vô sản, mà từ thành phần

đến tính chất còn mang rất nhiều dấu tích tiêu tư sản. Rồi đó, trên bước đường chuyển biến, từ lượng đến chất, nó còn phải « lột xác » nhiều lần mới trở nên là một đảng của giai cấp vô sản chân chính. Đã thế, chúng ta có thể kết luận rằng : từ sau đại chiến thứ nhất đến năm 1930 là một thời kỳ quá độ, trong đó cố nhiên có nhiều điểm phức tạp, nhưng quyền lãnh đạo cách mạng thì phần chính đã vào tay vô sản rồi. Do đó, cách mạng Việt-nam chỉ có thể chia ra hai giai đoạn từ một số vấn đề trong giai cấp phong kiến lãnh đạo chống Pháp đến giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến.

Trở lên trên chúng tôi đã giới thiệu ba nhận định khác nhau về giai cấp lãnh đạo cách mạng trong giai đoạn thứ hai, rút ra những phần chủ yếu của nó về quan niệm và lập luận. Chúng tôi mong đợi ý kiến các bạn đọc để chúng ta có thể trả lời dứt khoát về câu hỏi trên, một câu hỏi lớn trong lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam.

**TRẦN-HUY-LIÊU**

**1-9-1954**

# TÌM HIỂU GIÁ TRỊ VĂN CHƯƠNG CŨ

*Tập san nghiên cứu Sử-Địa-Văn số I*, đã đăng bài giảng ca dao cổ<sup>5</sup> của ông Trần-thanh-Mại, mục đích là để trưng cầu ý kiến các bạn độc giả và mở đầu cho một cuộc thảo luận. Đáp lại yêu cầu đó, ông Ngô-quân-Miền có gửi một bài tranh luận, cùng đăng trong số này dưới mục *Ý kiến bạn đọc*.

Ông Miền tỏ ý mâu thuẫn với ông Mại về bài *Thăng Bờm*. Theo ông Mại thì đây là một bài thơ tiêu biểu nhất cho tinh thần nông dân đấu tranh chống phong kiến địa chủ áp bức bóc lột, biểu lộ rõ rệt lòng tin tưởng của giai cấp ở một thắng lợi hoàn toàn. Vì tên địa chủ « Phú ông » đã thất bại trong âm mưu lừa bịp em Bờm bằng những lời hứa hẹn mơ hồ : « ba bò, chín trâu, ao sâu cá mè, một bè gỗ lim, con chim đồi mồi ». Và sau cùng nó đã phải « ngã gục, quỳ gối đầu hàng », tức là đưa hòn xôi thiết thực để lấy cái quạt mo. Nhưng theo ông Miền thì những đề nghị vô lý kia chỉ là một cách tỏ ý xỏ lá, khinh miệt nông dân. Mà cuối cùng thì tên địa chủ đã thắng lợi, vì với một miếng ăn nhỏ, nó đã hàng phục được người nông dân là Bờm. Tức là bài thơ này « đề cao uy thế của giai cấp địa chủ ».



## I. LẬP TRƯỜNG GIAI CẤP VÀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ

Tuy mâu thuẫn trong lời nhận xét, ông Miện cùng ông Mai đồng ý về một điểm căn bản : chúng ta coi mọi tác phẩm đời phong kiến với con mắt người cách mạng đời nay, đứng trên lập trường bây giờ. Tức là những tác phẩm đó chỉ có giá trị phần nào mà cũng có nội dung chống phong kiến, vậy giúp đỡ chúng ta đánh đổ uy thế của giai cấp địa chủ, phát hiện lực lượng vĩ đại của giai cấp nông dân. Đây hai ông bạn đã có ý rất tốt, vì tất nhiên chúng ta không thể nào đứng trên lập trường phong kiến mà quan sát thời phong kiến, không thể nào thay đổi con mắt chúng ta bây giờ. Nhưng nếu thực sự đứng trên lập trường cách mạng mà thông cảm với nông dân đấu tranh, thì không thể nào lại có những nhận xét đối lập đến thế. Vậy cần phải đặt câu hỏi : phải chăng hai ông bạn đã thực sự đứng trên lập trường bây giờ?

Đây cũng nhắc lại sơ qua : lập trường cách mạng triệt để phần phong trong cải cách ruộng đất là lập trường giai cấp công nhân đứng về phe nông dân mà lãnh đạo nông dân đấu tranh chống giai cấp phong kiến. Sở dĩ giai cấp nông dân cần được sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là vì kinh tế nông dân có tính cách cá thể phân tán, vậy giai cấp nông dân, tuy đời đời vẫn chống phong kiến, nhưng chưa thể có một trình độ tổ chức và tư tưởng đầy đủ để đánh đổ chế độ phong kiến, nếu không có sự lãnh đạo của một giai cấp tiên phong, đại diện cho một phương thức sản xuất cao hơn. Cũng có lúc trong lịch sử Âu Tây giai cấp tư sản đã đóng vai trò lãnh đạo. Nhưng vì quan hệ sản xuất tư sản cũng là quan hệ bóc lột, ngay trong thời kỳ cách mạng giai cấp tư sản căn bản là không có tư tưởng dứt khoát, thực tế thì dễ có xu hướng thỏa hiệp. Bên ta giai cấp tư sản dân tộc phát triển chậm và kém, lại càng bất lực trong công việc lãnh đạo. Chỉ có giai cấp công nhân mới có tư tưởng dứt khoát, triệt để cách mạng, và khả năng lãnh đạo nông dân đến thắng lợi hoàn toàn.

Vậy những tư tưởng triệt để phản phong mà hai ông bạn bình luận về bài *Thăng Bờm* đã cho là phổ biến vô điều kiện trong giai cấp nông dân, thực ra thì chỉ có thể xây dựng nhờ sự giáo dục của giai cấp và Đảng công nhân. Trong thời phong kiến, nông dân không ngừng đấu tranh chống chế độ áp bức bóc lột, nhưng những cuộc đấu tranh đó không thoát khỏi hệ thống phong kiến nói chung. Vì chưa có sức sản xuất mới, đòi hỏi quan hệ kinh tế và xã hội mới, vậy hình thức đấu tranh cao nhất tức là võ trang khởi nghĩa của giai cấp nông dân cũng chỉ đi đến chỗ đánh đổ một triều phong kiến thối nát để đưa lên một triều mới, buổi đầu tương đối tiến bộ hơn, nhưng thực chất vẫn là phong kiến. Tất nhiên ý thức giai cấp không thể đi xa hơn những cuộc đấu tranh giai cấp thực tại trong xã hội, vậy tư tưởng của người nông dân trong phong kiến chưa thể thoát khỏi ý thức hệ phong kiến, tuy luôn luôn vẫn chống phong kiến. Mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến còn bị kìm hãm trong phạm vi phong kiến. Vậy đây không thể nào áp dụng tiêu chuẩn phát động quần chúng ở nông thôn, đòi hỏi nông dân dứt khoát với giai cấp phong kiến, nếu không thì tức là « đầu hàng ». Mà cũng không thể nói rằng giai cấp nông dân trong thời phong kiến đã có lòng tin tưởng ở một « thắng lợi hoàn toàn », tức là thủ tiêu chế độ phong kiến. Người nông dân ngày bấy giờ có thể tố cáo tội ác của địa chủ, nổi dậy đánh đổ một lớp cường hào ác bá và quý tộc phản động, tiêu diệt giai cấp địa chủ. Vậy hai ông bạn tuy đã đề ra những nhận xét đối lập về bài *Thăng Bờm* nhưng thực sự là gặp nhau trong cùng một sai lầm : tưởng tượng rằng giai cấp nông dân trong thời phong kiến, chưa có sự giáo dục của giai cấp công nhân, mà đã có tư tưởng triệt để phản phong, dứt khoát với giai cấp địa chủ. Đành rằng hai ông bạn đã tỏ lòng căm thù sâu sắc đối với địa chủ phong kiến, nhưng lập trường đây là lập trường không tưởng « nông dân chủ nghĩa » không phải là lập trường khoa học của giai cấp công nhân.

Nhận xét về tác phẩm đời xưa, chúng ta không thể nào tách rời hoàn cảnh lịch sử và điều kiện hẹp hòi của xã hội cũ. Một quy luật lịch sử là giai

cấp thống trị đã nắm quyền thống trị về mặt vật chất đồng thời cũng thống trị về mặt tinh thần, tuy luôn luôn gặp mâu thuẫn. Trừ ra nếu có một giai cấp mới xuất hiện, đại diện cho một phương thức sản xuất cao hơn thì hệ thống tư tưởng của thời đại trước bị tan rã, cùng với thực tại xã hội cũ. Tất nhiên trong hệ thống phong kiến còn tương đối vững mạnh, cũng đã có những mâu thuẫn sâu sắc do áp lực của nhân dân. Những mâu thuẫn này làm nguồn gốc cho mọi giá trị chân chính của thời đại, nhưng tất nhiên là tương đối với thời đại, và cũng chỉ có thể quan niệm trong phạm vi hệ thống xã hội.

Đây không phải là lấy điều kiện lịch sử để hạ thấp trình độ phê bình, không phải là bỏ rơi, mà là thực hiện lập trường bây giờ. Vì lập trường bây giờ, tức là lập trường giai cấp và Đảng công nhân lãnh đạo nhân dân chống đế quốc phong kiến, tất nhiên đi đôi với quan điểm lịch sử. Chính lịch sử là nơi dẫn chứng lực lượng vĩ đại của nông dân và nhân dân nói chung, đã đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm và phong kiến trong nước, xây dựng mọi giá trị chân chính của dân tộc, đồng thời cũng dẫn chứng rằng chưa có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì những lực lượng đó vẫn còn phân tán, không thoát khỏi hệ thống xã hội và tư tưởng phong kiến nói chung, vậy cũng không thể đánh đổ được chế độ áp bức bóc lột. Đường lối cách mạng bây giờ, sự cần thiết có giai cấp và Đảng công nhân lãnh đạo là do ở kinh nghiệm lịch sử. Tức là quan điểm lịch sử là quan điểm người bây giờ. Mà cũng chỉ có người bây giờ đứng trên lập trường cách mạng tức là lập trường giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân đấu tranh mới hiểu được thực chất của xã hội phong kiến theo quan điểm lịch sử. Tầm con mắt của người đời xưa bị hạn chế trong giới hạn hẹp hòi của xã hội phong kiến, vậy cũng không trông thấy những giới hạn đó. Chỉ có người bây giờ, có lập trường cách mạng dứt khoát, mới thấy rõ những giới hạn ấy, và có khả năng đánh giá đúng mức những đức tính và công đấu tranh của nhân dân trong thời phong kiến.

## II. NHẬN ĐỊNH RÕ NỘI DUNG VÀ MỨC ĐẤU TRANH

Một khi đã dứt khoát đặt mọi sự việc và tác phẩm đời xưa trong hoàn cảnh lịch sử, thì thấy rằng tuy toàn bộ xã hội phong kiến đã bị kìm hãm trong hệ thống tổ chức và tư tưởng của chế độ áp bức bóc lột, về mặt tinh thần cũng như về mặt vật chất, cuộc đấu tranh của nhân dân chống phong kiến luôn luôn diễn biến dưới những hình thức vô cùng phong phú. Để hiểu rõ những hình thức ấy mà vì hình thức là do nội dung phát sinh, cần phải phân tích trong mọi trường hợp nội dung cụ thể và mức đấu tranh.

Ví dụ như ba bài ca dao nhắc ở trên biểu diễn tinh thần phản phong của nông dân theo khía cạnh và trình độ khác nhau. Bài *Con Mèo* là bạo nhất tuy cũng chưa phải là đã đạt được mực tối đa dưới chế độ phong kiến. Tác giả tỏ ý mong cho địa chủ chết cho rồi, nhưng lòng căm thù chưa đi đến một ý chí bạo động. Hai phe vẫn được hình dung theo quan niệm phong kiến : địa chủ mạnh, nông dân yếu. Tác giả chưa thấy lực lượng thực tại của nông dân, những lực lượng này có thể phát hiện ngay trong thời phong kiến bằng những cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên, trong giới hạn đó, bài này có nội dung đấu tranh, và đấu tranh thắng lợi. *Con Mèo* đã đóng vai trò đáng cười, và ra đằng sau màn kịch, đã xuất hiện một nguy cơ lớn, đương đe dọa bọn áp bức bóc lột.

Bài *Thằng Bờm* lại đứng vào một trình độ thấp hơn. Đây trật tự phong kiến được tôn trọng. Quan hệ « Thằng Bờm » và « Phú ông » là quan hệ mà chế độ phong kiến đã quy định giữa nông dân và địa chủ. Nhưng trong phạm vi quan hệ đó người nông dân cũng có đấu tranh và bắt buộc phải đấu tranh. Bản chất chiếm đoạt của địa chủ được diễn tả đây một cách sâu sắc, vì đến cái quạt mo của một em bé cố nông mà tên địa chủ cũng còn muốn lấy không. Tức là trong đời sống hàng ngày tôn trọng ngôi thứ phong kiến, người nông dân vẫn phải luôn luôn cảnh giác, và muốn giữ một vật nhỏ, hoặc trao đổi hợp lý thì cũng phải tranh giành gay go. Đây không phải là

tên địa chủ đã « quỳ gối, đầu hàng », mà nếu có bức tức thì cũng chỉ đi đến chỗ cười nhạt. Nhưng dưới cái vô tôn ti trật tự, đã phát hiện đời sống thực sự trong xã hội phong kiến, tức là một cuộc đấu tranh không ngừng giữa một bọn kẻ cướp lòng tham không đáy và nông dân lao động bắt buộc phải bảo vệ từng giờ từng phút điều kiện sinh sống tối thiểu.

Mà *Mười cái trứng* thì ở trình độ thấp hơn hết, tuy đầy giá trị cảm xúc. Tác giả đã phản ánh lòng bức tức của người nông dân dưới chế độ phong kiến, nhưng không dám chỉ gì hết đến lý do thực tại, tức là địa chủ bóc lột, không đặt vấn đề đấu tranh xã hội. Tuy nhiên bài thơ còn giữ được lòng tin tưởng ở sinh khí tự nhiên, nhưng lại đi đến chỗ đồng hóa người bần cố nông với súc vật và cây cỏ. Lòng uất ức đây còn đóng khung trong cảm xúc chủ quan, chưa tìm ra đối tượng khách quan, nhưng chính trong giới hạn hẹp hòi đó lại được biểu diễn một cách rất mạnh mẽ, làm cho công chúng thông cảm sâu sắc.

### III. GIÁ TRỊ VĂN NGHỆ LÀ DIỄN TẢ HIỆN THỰC TIẾN HÓA CỦA XÃ HỘI

Chân lý của một thời đại là hiện thực tiến hóa của xã hội trong thời đại ấy. Cuộc tiến hóa của xã hội căn bản là do công trình lao động và đấu tranh của nhân dân, đồng thời cũng bao gồm những cuộc đấu tranh nội bộ giữa mọi tầng lớp bóc lột, do ảnh hưởng của nhân dân gây ra. Cái chân lý ấy được biểu diễn trong văn nghệ chân chính. Giá trị văn nghệ là do ở chân lý ấy, mà cũng vì chân lý ấy mà chúng ta còn thông cảm với những áng văn kết tác của đời xưa.

Tất nhiên như đã nói ở trên, những hiện tượng đấu tranh cần được quan niệm trong thực tại lịch sử. Muốn hiểu những tác phẩm đời phong kiến thì tất nhiên phải đặt những tác phẩm ấy trong hoàn cảnh xã hội phong kiến, nếu không thì sẽ đi đến một trong hai sai lầm đối lập những liên quan chặt chẽ với nhau : một là đề cao quá mức bằng cách gán ghép cho tác giả những tư tưởng chưa thể có được trong thời phong kiến hoặc có thể có nhưng thực tế là không có trong tác phẩm cá biệt đương được nhận xét. Hai là phê phán một cách quá đáng đòi hỏi trong tác phẩm đời xưa một trình độ tư tưởng ngang với đời nay, dễ đi đến chỗ phủ định những cuộc đấu tranh thực tại trong dĩ vãng. Giá trị văn nghệ là diễn tả hiện thực tiến hóa của xã hội trong giới hạn của điều kiện lịch sử, với những khía cạnh hữu hạn nhưng chân thực. Những quan niệm sai lệch của tác giả đời xưa cũng phải được tính trong những giới hạn đó, vì những sai lầm này là do ở chế độ áp bức bóc lột gây ra một cách tất nhiên. Vậy một tác phẩm đời phong kiến có thể có giá trị văn nghệ với một nội dung đấu tranh rất thấp và trình bày theo quan niệm sai lầm, nếu nội dung đó vẫn được biểu diễn một cách sinh động.

Ví dụ như bài *Mười cái trứng* rất giàu tác động cảm xúc, tuy mới diễn tả lòng uất ức chủ quan của người dân thời phong kiến, chưa đi đến ý thức phản phong, trái lại, lại đổ lỗi hoàn toàn cho thiên nhiên. Bài thơ này đối

với nhân dân đương thời, đã có giá trị gây thông cảm, nhưng đối với chúng ta lại càng có ý nghĩa. Vì xét việc đời xưa với con mắt người bây giờ, chúng ta thấy rõ lý do thực tại của những nỗi gian khổ của người bần cố nông thời bấy giờ và hiểu thêm tính chất tai hại của chế độ phong kiến. Đành rằng tác giả chưa có ý thức phản phong, thậm chí còn quan niệm sự việc một cách hoàn toàn sai lầm, nhưng tác phẩm đã thực hiện và còn truyền lại một ý nghĩa khách quan giúp cho chúng ta củng cố thêm lập trường phản phong bấy giờ. Sở dĩ như thế là vì cái nhịp bức tức trong lòng người bần cố nông đã được thể hiện trong nhịp bài thơ, trong cách dùng danh từ nhắc đi nhắc lại : « *Tháng giêng, Tháng hai, Tháng ba, v.v... Một trứng ung, Hai trứng ung, Ba trứng ung v.v...* » Đây chưa phải là đấu tranh thực sự, nhưng cũng là một khởi điểm đấu tranh, tức là một khía cạnh của hiện thực tiến hóa của xã hội. Đành rằng nội dung đây còn rất thấp kém, mà lại bị che đậy và xuyên tạc do quan niệm sai lầm của tác giả, nhưng vì nội dung đó đã được diễn tả cụ thể nhờ hình thức văn nghệ, tác phẩm đã thực hiện một ý nghĩa khách quan chân chính. Mà tuy tác giả cũng như công chúng đương thời, bị kìm hãm trong hệ thống tư tưởng phong kiến, chỉ có thể hiểu ý nghĩa đó một cách rất lệch lạc nhưng chính ý nghĩa đó là ý nghĩa thực tại trong nghệ thuật câu văn, thiết lập giá trị văn nghệ của tác phẩm. Nhờ giá trị đó mà bài thơ đã có tác dụng gây thông cảm trong nhân dân và được truyền cho chúng ta, nhưng đến bây giờ mới có điều kiện được hiểu một cách đúng đắn.

Bài *Thăng Bờm* thì có nội dung đấu tranh thực sự, nhưng trình độ vẫn còn thấp kém. Lập trường tư tưởng thì lừng chừm và lời lẽ nhẹ nhàng. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ đã bị che đậy bằng cái màn an ninh hiệp hòa của trật tự xã hội phong kiến. Nhưng dưới cái màn đó cuộc giằng co quyết liệt giữa hai bên lại được biểu diễn một cách kín đáo nhưng chính xác trong những câu có đi có lại giữa em Bờm và tên « phú ông » :

*Phú ông xin đổi ba bò chín trâu,  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu.*

*Phú ông đánh đổi ao sâu cá mè,  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè v.v...*

Tất nhiên đây chỉ là ý nghĩa khách quan thể hiện trong nhịp điệu bài thơ, không phải là ý tứ chủ quan của tác giả. Vì tác giả còn bị kìm hãm trong tư tưởng phong kiến, chưa thể thấu hiểu một cách đúng đắn cái nội dung thực tại của một tác phẩm mà chính mình tạo ra, thậm chí còn xuyên tạc cái nội dung đó bằng cách công nhận ngôi thứ của xã hội phong kiến : « thằng Bờm », « phú ông ». Cần phải có con mắt người bây giờ, với lập trường cách mạng bây giờ, mới thấy rõ tính ác man của tên địa chủ, đã có đủ điều kiện sung sướng, mà còn muốn cướp một cái quạt mo. Đồng thời chúng ta cũng hiểu rằng em Bờm, tuy còn trẻ, nhưng cũng đã trải qua nhiều kinh nghiệm đau đớn, vậy bây giờ không thể mắc mưu được nữa.

Tức là chúng ta đặt mọi sự việc và tác phẩm cũ trong hoàn cảnh lịch sử, nhưng không tự hạn chế vào những điều kiện hẹp hòi của xã hội cũ. Trái lại, nhận xét trên lập trường bây giờ, chúng ta trông thấy cái ý nghĩa chân thực của những tác phẩm đời xưa rõ hơn là tác giả hay công chúng đương thời. Đây cũng là một nguyên tắc căn bản trong văn học sử và sử nói chung. Không có nguyên tắc đó thì tất nhiên phải bỏ rơi đại bộ phận những giá trị đã được thực hiện trong lịch sử. Vì ý nghĩa chân thực của một sự việc hay một tác phẩm là ý nghĩa đối với cuộc tiến hóa của xã hội, cuộc tiến hóa này căn bản là công trình lao động và đấu tranh của nhân dân, vậy phải đứng trên lập trường cách mạng bây giờ mới thấy rõ. Người đời trước, bị hạn chế trong hệ thống tư tưởng phong kiến, chưa thể hiểu một cách đúng đắn những giá trị chân chính mà chính họ đã sáng tạo ra. Trong thời phong kiến ; chính những anh hùng và tác giả nhân dân cũng vẫn bị mắc trong tư tưởng phong kiến, vậy cũng không có ý thức đúng đắn về sự nghiệp hay tác phẩm của họ. Thậm chí những anh hùng và tác giả phong kiến lại càng quan niệm mọi sự việc một cách ngược lại với chân lý. Tuy nhiên sự nghiệp và tác phẩm của họ phần nào mà nhờ ảnh hưởng của nhân dân cũng có ý nghĩa



tích cực đối với cuộc tiến hóa của xã hội, vẫn có giá trị chân chính và cũng được nhân dân đương thời công nhận. Nhưng phải chờ lập trường quan điểm bây giờ mới có thể hiểu giá trị đó một cách đúng đắn.

Một trường hợp điển hình trong văn học sử bên ta là *Truyện Kiều* của Nguyễn-Du. Những nét thối nát của chế độ phong kiến suy đồi, những mâu thuẫn nội bộ chia sẻ mỗi tầng bóc lột được diễn tả sâu sắc, và đằng sau vai trò anh hùng cá nhân Từ-Hải, chúng ta thấy rõ những lực lượng của nông dân nổi dậy để đánh đổ một triều đình đặc biệt phản động. Những ý nghĩa chân thực của những sự việc được kể đây lại đứng ngoài ý thức của tác giả về tư tưởng bản thân Nguyễn-Du vẫn là hoàn toàn phong kiến :

« *Làm chi để tiếng về sau,  
Nghìn năm ai có khen dẫu Hoàng-Sào.* »

Văn nghệ nhân dân, tuy bị hạn chế trong hệ thống tư tưởng phong kiến, nhưng vẫn bắt nguồn trực tiếp trong kinh nghiệm lao động và đấu tranh của nhân dân, vậy chúng ta có thể hiểu một cách tương đối dễ dàng vì sao đây đã xuất hiện những giá trị chân chính. Trường hợp văn nghệ phong kiến đặt một vấn đề khó hơn. Vì đây tác giả rõ ràng đứng trên lập trường phong kiến, khai thác những đề tài phong kiến, phát triển tư tưởng phong kiến một cách có ý thức, có hệ thống. Tuy vậy, chúng ta vẫn thông cảm với một số tác phẩm thiên tài.

Sở dĩ là vì trái với tư tưởng và quyền lợi giai cấp của tác giả, hiện thực tiến hóa và xã hội đã được biểu diễn trong tác phẩm nhờ nghệ thuật văn chương. Thực chất truyện Kiều là diễn tả quá trình suy đồi của chế độ phong kiến, đưa đến một cuộc nông dân khởi nghĩa. Tất nhiên cái nội dung chân chính này đã bị xuyên tạc trong cách trình bày của Nguyễn-Du. Tác giả đã quan niệm câu chuyện một cách hoàn toàn trái ngược. Những hiện tượng tan rã của xã hội phong kiến không phải là do ở chế độ áp bức bóc lột, nhưng, theo tác giả là do ở những người làm trái với luân lý phong kiến

: quan lại tham ô, phường buôn người. Vai trò Từ-Hải không phải là tiêu biểu cho lực lượng bất khuất của nông dân nổi dậy chống chế độ thối nát, đó chỉ là do cá tính anh hùng, làm mất trật tự xã hội, gây những cuộc đổ máu tai hại và cuối cùng thì đi đến chỗ thất bại hoàn toàn. Mà những nỗi gian nan của nàng Kiều không phải là những dẫn chứng tố cáo một chế độ đối kháng với quyền sống của mỗi người ; trong quan niệm của tác giả, đây là những điều kiện để thực hiện đến một trình độ tối cao những đức tính phong kiến : trung, hiếu, tiết, nghĩa. Nhưng thực ra thì đó chỉ là ý kiến chủ quan của Nguyễn-Du. Vì xét theo ý nghĩa khách quan của tác phẩm văn nghệ thì rõ ràng rằng nàng Kiều là nạn nhân của một chế độ thối nát, và chúng ta thông cảm với Từ-Hải, khinh ghét Hồ-tôn-Hiến.

Ý nghĩa khách quan đây là ý nghĩa xuất phát trong mỹ cảm, vì nội dung chân thực của một tác phẩm văn nghệ là nội dung được diễn tả bằng nghệ thuật văn chương, không phải là những nhận xét và quan niệm của tác giả. Theo luân lý phong kiến, mà Nguyễn-Du vẫn tỏ ý phục tùng, Từ-Hải là giặc, Hồ-tôn-Hiến là trung. Nhưng lúc nói đến Từ-Hải thì thi sĩ lại dùng những danh từ mạnh mẽ, những nhịp điệu hùng hồn :

*« Phong trần, mài một lưỡi gươm,  
Những loài giá áo túi cơm xá gì !  
Nghênh ngang một cõi biên thù,  
Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương ! »*

Giới thiệu Hồ-tôn-Hiến thì tác giả có những lời vừa long trọng vừa lạnh nhạt :

*« Có quan tổng đốc trọng thần,  
Là Hồ-tôn-Hiến, kinh luân gồm tài,  
Đẩy xe vâng chỉ đặc sai,  
Tiện nghi bắt tiểu, việc ngoài đóng nhung. »*

Tên quan liêu này lại thật là vô linh hồn, một tay sai trong bộ máy nhà nước phong kiến. Hai câu sau lại bộc trần ngay một cái tư tưởng đê hèn của một tiểu nhân :

*« Biết Từ là đấng anh hùng,  
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn. »*

Với một câu sáu chữ, tác giả đã cho chúng ta hiểu rằng nghe thấy tiếng anh hùng thì đại diện triều đình tất nhiên thụt lùi. Cái tinh thần hèn mạt của Hồ-tôn-Hiến là tiêu biểu cho cả một giai cấp trụy lạc. Nhưng biết rằng Từ-Hải tin yêu nàng Kiều thì họ Hồ lại thấy ngay con đường lập công. Thủ đoạn đút lót là đúng với tập quán của bọn quan liêu, và đây tác giả lại dùng một chữ « lễ » thật mỉa mai :

*« Lại riêng một lễ với nàng »*

Vì vậy mà dù cái chước đê tiện của Hồ-tôn-Hiến có thành công, Từ-Hải cũng không thể coi là thua, và đây mạch thơ của Nguyễn-Du lại có những nhịp điệu mạnh mẽ phi thường :

*« Khí thiêng khi đã về thần,  
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng !  
Trơ như đá, vững như đồng,  
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời. »*

Cái cảm xúc đầy ý nghĩa mà tác giả đã truyền cho chúng ta bằng nghệ thuật thi văn, không thể nào bắt nguồn trong tư tưởng chủ quan của Nguyễn-Du. Vì tư tưởng này, bộc lộ trong cách quan niệm câu chuyện, trong những đoạn nhận xét và luân lý, đúng là tư tưởng của giai cấp thống trị. Nhưng thiên tài của thi sĩ là đã hấp thụ được ảnh hưởng khách quan của phong trào nhân dân trong cảm xúc văn nghệ, và nhờ đó đã đi trái với quyền lợi giai cấp và tư tưởng bản thân, phản ánh hiện thực tiến hóa của xã hội. Sức mạnh của hiện thực xã hội đương lên, cuộc đấu tranh của nhân dân lao động gây mâu thuẫn nội bộ trong mọi tầng lớp bóc lột đã phá vỡ một

mảng trong bức thành bảo vệ tư tưởng phong kiến. Tất nhiên trong ý thức tư tưởng của Nguyễn-Du cái hiện thực đó lại xuất hiện với một ý nghĩa ngược hẳn với chân lý. Nhưng ý nghĩa chân thực vẫn được duy trì trong mỹ cảm và thể hiện trong nghệ thuật thi văn. Giá trị văn nghệ của tác phẩm là đã diễn tả được hiện thực xã hội với cái ý nghĩa tiến hóa của nó trong nhịp điệu, hình ảnh và tình cảm, tuy cái ý nghĩa đó đã bị xuyên tạc, thậm trí là lật đổ trong quan niệm và nhận xét của tác giả. Cũng nhờ cái nội dung đó mà nhân dân đã ghi nhớ thơ Nguyễn-Du, tuy ngày ấy chưa có điều kiện để hiểu rõ cái ý nghĩa chân thực mà chỉ có bấy giờ, với lập trường quan điểm cách mạng, chúng ta có thể hiểu một cách đúng đắn.

Tức là trong một số tác phẩm phong kiến cũng có vai trò tích cực của nhân dân làm nguồn giá trị cho văn nghệ của những tác phẩm đó. Và chúng ta không có quyền nói rằng « đã là văn chương của phong kiến thì phải tẩy trừ » vì như thế là phá bỏ một cách vô trách nhiệm một phần quan trọng của cái tài sản mà công trình lao động và đấu tranh của nhân dân đã để lại trong lịch sử dân tộc.

Tất nhiên những nhận xét trên đây chỉ có thể áp dụng vào thời trước. Mâu thuẫn giữa ý nghĩa và ý thực là do chế độ áp bức bóc lột gây ra. Giá trị văn nghệ là diễn tả hiện thực tiến hóa của xã hội, căn bản là phong trào nhân dân, nhưng tác giả cũng như công chúng đương thời lại bị kìm hãm trong hệ thống tư tưởng của giai cấp thống trị ; vì vậy mà ý nghĩa chân thực của tác phẩm, một phần lớn hay nhỏ, vẫn đứng ngoài ý thức của người bấy giờ, thậm chí còn mâu thuẫn với ý thức đó.

Nhưng với phong trào công nhân trên thế giới, chủ nghĩa Mác-Lê soi sáng đường tiến hóa xã hội nhân loại, giai cấp và Đảng công nhân lãnh đạo nhân dân đấu tranh và xây dựng, mâu thuẫn giữa chủ quan và khách quan, ý thức và ý nghĩa được thống nhất. Đời bây giờ không thể nào lại có được một tác phẩm có giá trị, nếu tác giả không có lập trường quan điểm tiến bộ. Tác giả bây giờ cần phải có quan niệm đứng đắn về cái hiện thực mà mình

diễn tả vì trong điều kiện hiện tại, không thể nào phản ánh phong trào nhân dân nếu không đứng hẳn về phe nhân dân mà đấu tranh.

Nhà văn chân chính đời xưa diễn tả hiện thực tiến hóa của xã hội, nhưng cái ý nghĩa tiến hóa đây còn là tính chất khách quan của hiện thực, được phản ánh một phần nào trong cảm xúc văn nghệ, nhưng chưa được hiểu biết và quan niệm một cách đúng đắn. Tức là văn nghệ đời xưa có diễn tả *hiện thực tiến hóa*, nhưng chưa đi đến chỗ diễn tả *hiện thực trong cuộc tiến hóa của nó*. Phải chờ đến ngày nay, với lập trường giai cấp công nhân và phong trào hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn nghệ, thì nhà văn mới có điều kiện để biểu diễn ý nghĩa tiến hóa của hiện thực một cách có ý thức tức là diễn tả *hiện thực trong cuộc tiến hóa cách mạng của nó*. Mà điểm này đã trở thành một điều kiện cần yếu, vì trong tình hình thế giới bây giờ không thể nào diễn tả hiện thực xã hội với cái ý nghĩa chân thực của nó, tức là ý nghĩa tiến hóa, nếu không có ý thức đúng đắn.

Về phần công chúng, thì sự hiểu biết bây giờ cũng đi đôi với lập trường quan điểm, trái với trường hợp công chúng đời trước. Vì đời trước nhân dân cũng có công nhận cũng có công nhận mọi tác phẩm có giá trị, nhưng ý nghĩa chân thực của những tác phẩm đó lại xuất hiện trong giới hạn hẹp hòi của hệ thống tư tưởng giai cấp thống trị, vậy ít hay nhiều cũng bị xuyên tạc. Chỉ có dưới con mắt người bây giờ, tác phẩm đời trước mới bộc lộ rõ rệt cái ý nghĩa chân thực của nó, cũng như tác phẩm hiện tại, và toàn bộ văn nghệ đời xưa và đời này diễn tả đường lối lịch sử dân tộc.

**TRẦN-ĐỨC-THẢO**

# THƯ TÌM SỬ LIỆU VIỆT-NAM TRONG NGỮ NGÔN

(tiếp theo)

#### 4. THỜ SINH THỰC KHÍ

Loài người từ lúc nguyên thủy chưa có tri thức gì, cho nên thấy cái hiện tượng tự nhiên nào lạ thì kinh sợ mà thờ phượng nó. Lửa sao lại cháy và nấu chính thức ăn được họ thờ lửa ; sấm sét sao lại nhoáng sáng và có tiếng nổ to, nhiều khi làm chết người và vật, họ thờ sấm sét. Cho đến người nam với người nữ giao hiệp nhau sao lại đẻ ra con, một hiện tượng càng lạ hơn, họ bèn thờ « con » của đàn ông và « cái » của đàn bà mà hỏi chung bằng cách văn hóa là sinh thực khí.

Người ta tìm thấy trước hết các tục dã man này ở Ấn-độ. Tiếng Ấn-độ gọi chung sinh thực khí là « linga ». Về sau người ta lại tìm thấy ở Âu châu, Mỹ châu và các nơi khác cũng có dấu vết tục ấy còn sót lại, bèn dùng theo cái danh từ của tiếng Ấn-độ để chỉ nó. Tức như trong tiếng Pháp nói « Le culte de linga » mà ta dịch là sự thờ sinh thực khí.

Những chuyện ở xứ xa thấy nói trong sách thì không đem kể vào đây. Đây kể là điều tôi biết thì người Chàm đời xưa cũng có tục thờ phượng ấy. Ở làng Bằng-an, gần tỉnh Quảng-nam có một cái tháp trong có thờ pho (tạm gọi như vậy) tượng, bằng đá, hình dung ra cho dễ nghe thì nó giống như cái Cối – nói là « thuyền tán » thì đúng hơn – đặt giữa chịu lấy cái chày. Dân làng sở tại mỗi năm có làm lễ tế ở cái tháp ấy một diên vào đầu xuân, họ thường đội cho cái chày ấy một cái mũ thổ công sau khi tế. Hồi tôi còn nhỏ có vào xem trong cái tháp, thấy như thế. Đến sau mới biết đó là tượng sinh thực khí mà người Chàm thờ ngày xưa. Trước đây vài mươi năm, người Pháp có dựng một số nhà để bảo tồn những di vật của người Chàm gọi là « Musée Chàm » ở Đà-nẵng, trong đó có nhiều tượng đá kiểu ấy lấy từ các nơi về.

Có mấy nhà sử học Trung quốc gần nay cũng nhận rằng cái tục thờ sinh thực khí vốn có ở Trung quốc đời thượng cổ, còn sót dấu vết lại trong

kinh Dịch. Tám quẻ trong kinh Dịch, hào dương (–) là tượng trưng cái sinh thực khí đàn ông, hào âm (– –) là tượng trưng cái sinh thực khí đàn bà.

Ở xứ ta cũng có tục thờ sinh thực khí. Cái tục dã man của chúng ta từ đời xưa ấy chẳng những chỉ rớt lại trong ngữ ngôn mà nó còn biểu hiện ra thực sự đến trước Cách mạng tháng Tám không lâu mấy.

Miền Bắc nước ta có cái thành ngữ « ba mươi sáu nỡ nường » mà một hạng người trước kia hay nói đến là hạng cô đầu chỉ biết quay thìa và hạng con sen. Họ nói mà họ không biết nghĩa nó là gì. Thủa tôi ở Hà-nội có nghe mà không biết nghĩa, từng hỏi nhiều người mà cũng không có ai biết nghĩa hết. Hơi lấy làm lạ là có một lần nghe một ông cụ già măng cô bé cháu nói câu ấy, tôi hỏi thì ông chỉ cười mà không trả lời.

Nhờ ở Việt-bắc và nhờ một vị lão nho là ông Đỗ-ngọc-Toản bảo cho, tôi mới tìm được cái tài liệu quý báu này.

Trước hết phải đính chính một tiếng nói sai trong các thành ngữ ấy : « nỡ » nường chứ không phải « nỡ » nường. Lại nên nói kèm mấy điều này : ở Hà-nội có người nói thêm hai chữ ở đầu câu, thành ra « một trăm ba mươi sáu cái nỡ nường » ; ở Việt-bắc có nơi thêm tám chữ ở cuối, câu thành ra « ba mươi sáu cái nỡ nường, cái gối đầu giường là ba mươi bảy ». Thêm hai chữ đầu, cái đó không thấy có gì là xác đáng ; nhưng nên chú ý ở tám chữ thêm vào cuối, vì nó có quan hệ với câu chuyện của sáu chữ trên.

Sở dĩ có cái thành ngữ ấy là bởi có cái thực sự này hay là cái tục dã man này từ đời xưa lưu truyền lại trong hai làng ở Việt-bắc.

Làng Khúc-lạc, huyện Cẩm-khê, tỉnh Phú-thọ, vào ngày 26 tháng giêng mỗi năm có cứ hành một đám rước nhằm lúc xẩm tối. Tại đình làng, người ta chuẩn bị mọi đồ lễ nghi, dùng gỗ đẽo ra ba mươi sáu cái hình sinh thực khí, mười tám cái đàn ông, mười tám cái đàn bà, gọi là ba mươi sáu cái nỡ nường. Xong đâu đấy, rồi người ta hội cả dân làng trai gái, cung thỉnh ba mươi sáu cái ấy đặt trên kiệu rước về nơi nghè là nơi miếu thờ. Trong khi



rước đi, cả dân làng đi theo, riêng có mười sáu người khiêng kiệu, tám người nam, tám người nữ, đều ở trần, đóng chiếc khố rách. Mười sáu người khiêng kiệu ấy, nam một bên, nữ một bên, vừa đi vừa hát có nhạc họa theo. Hát thì bên này hát xong rồi đến bên kia, mà mỗi bên chỉ hát đi hát lại độc một câu.

Bên nam hát : *Dịch đình dinh : anh có yếm lười cày, anh chả để cho mài thì để cho ai.*

Bên nữ hát : *Dịch đình diêng : em có cái vò rượu tằm, em để anh uống anh nằm với em.*

Cứ như thế mà hát mãi và đi cho đến nghe. Đến nghe, làm lễ cúng tế xong rồi người ta đổ ba mươi sáu cái ấy ra trên chiếu trải ở đất để cho dân làng tranh nhau cướp lấy. Họ tin rằng hễ ai cướp được cái sinh thực khí đàn ông thì năm ấy sẽ đẻ con trai, ai cướp được cái đàn bà thì sẽ đẻ con gái.

Làng Dị-nậu, huyện Tam-nông, tỉnh Hưng-hóa, cũng có cái lễ tục giống như thế cử hành vào đêm mồng bảy tháng giêng mỗi năm. Sự bày biện lễ nghi, đẽo ba mươi sáu cái nõ nường bằng gỗ và rước đi, đại khái cũng in như làng Khúc-lạc. Chỉ khác là ở đây, sau khi hành lễ xong, người ta đem treo ba mươi sáu cái ấy trên cây, rồi rung cây cho nó rơi xuống để dân làng tranh nhau cướp lấy. Theo lời người ở vùng gần đó nói thì cái lễ tục ấy của hai làng Khúc-lạc và Dị-nậu đã bị bỏ đi, không cử hành nữa mới từ năm hay bảy năm trước Cách mạng tháng Tám chứ không lâu.

Câu chuyện này đúng là một tài liệu lịch sử Việt-nam về đời Thượng cổ. Ta còn nên làm cách nào chứng minh nõ nường tức là sinh thực khí thì nó mới là sử liệu mười phần xác thực.

Trong ngữ ngôn học có một cái công lệ là tiếng nói của dân tộc nào cũng vậy, thường hay tùy thời đại mà thay đổi ít nhiều về tự vị. Có những danh từ đời xưa dùng mà đời sau không dùng, dùng danh từ khác thay vào. Bởi vậy mà cái danh từ nõ nường, ở thời đại chúng ta không ai biết nghĩa.

Tuy vậy, cứ theo dõi trong ngữ ngôn cũng thấy được dấu vết thay đổi mà tìm ra đích thân nó.

Về chữ « nương », chưa có được chứng cứ đầy đủ, tôi chỉ ngờ rằng nó có dính dấp với những danh từ « mẹ nương » hay « mẹ nàng » hay « mẹ nương » là danh từ chỉ phụ nữ đời xưa. Nhưng chữ « nỡ » thì có chứng cứ rõ ràng lắm để tin là tên sinh thực khí đàn ông hồi nguyên thủy, không trật đi đường nào được.

Phải biết rằng người đời xưa chất phác, thẳng thắn, có lẽ tấm lòng còn trong sạch nữa, cho nên khi đáng gọi cái tên là gì thì cứ gọi, cứ xách quai nói ra, chứ không có kiêng khem như chúng ta bây giờ. Từ ngày trong xã hội có thứ lễ giáo giả dối mới có sự kiêng khem giả dối. Người ta khi nổi giận lên, chửi mắng nhau, thì bất cứ cái tục đến đâu cũng văng cả ra, nhưng đến khi nói chuyện thường với nhau, có cần phải gọi một tên cho là tục, thì húy như tên húy nhà vua, kiếm một cái tên khác cho « nhã » thay vào. Chẳng những nói mà đến viết cũng viết « giảm hoạch » theo lối trường quy thi cử ngày trước, tức như viết chữ « C » hoặc chữ « L » thêm một chấm. Cái lễ giáo giả dối ấy nó nghiêm đến nỗi buộc tôi cũng phải tuân theo, dưới đây tôi cũng phải viết « C » và « L » thêm một chấm trong cái bài hoàn toàn ý nghĩa khoa học này.

Cái tên nỡ nương rất xưa ấy đổi làm c. l. từ lúc nào thì không biết. Chỉ biết đến lúc đổi rồi thì c. l. cũng còn được gọi xách mé như thường. Ở trong ca dao, câu có chữ c. thì ít, chứ có chữ l. thì nhiều lắm mà câu nào cũng hay và đúng chân lý đến tuyệt đối. Cử ra đây vài câu.

*Thế gian chi đẹp bằng l.*

*Chi ngon bằng muối, chi khôn bằng tiền.*

*Văn chương chữ nghĩa bề bề,*

*Thần l. ám ảnh cũng mê mẩn đời.*

Tôi riêng tưởng nếu không gọi đích danh nó ra thì làm sao dựng nên được câu ca dao thần diệu và nêu ra các chân lý bất diệt đó?

Người đời xưa còn có thói quen số sả, lấy tên của sinh thực khí đặt cho những vật tự nhiên hay nhân tạo nào có hình trạng giống sinh thực khí. Tức như gọi cái nhụy của hoa bí đỏ là cái c. bí, cái chồi của cây dưa đại là c. dưa, gọi cái chỗ chái nhà giáp nhau với hai mái có hình tam giác là l. nhà. Cái danh từ này ở Trung, Nam-bộ đổi làm « khu dĩ », khu dĩ với l. thì cũng bà con với nhau.

Tựa vào cái thói quen đặt tên như thế đó, ta có thể nói quyết rằng ở đời xưa hơn nữa, người ta gọi cái sinh thực khí đàn ông là nũ, rồi cũng lấy nó đặt tên cho những vật nào hơi giống cái nũ chánh cống. Ấy là cái nũ điều cày, cái nũ thùng nấu mật, thùng chứa nước mắt, chúng nó đều là một cái chốt tròn đút vào một cái lỗ tròn, hình tượng và công dụng của nó chẳng xứng với tên nó là gì?

Còn một điểm nữa là trong ngôn ngữ Việt-nam thường lấy những danh từ coi là tục làm từ phủ định mà tiếng Pháp gọi là « *termes négatifs* ». Như nói đéo cần nghĩa là không cần, đếch thêm nghĩa là không thêm. Thế thì chữ nũ cũng đã dùng theo lối ấy, nũ cần là không cần, nũ thêm là không thêm. Chỉ khác là đéo và đếch, người ta biết nó là tục cho nên khi có ý giận hay cáu mới dùng đến, còn nũ, từ nguyên của nó bị quên đi lâu rồi, người ta cứ đàng hoàng dùng nó làm từ phủ định coi như chữ « chẳng » chữ « không ».

Về địa hạt ngữ ngôn, còn có thể dẫn chứng nhiều nữa, nhưng thôi, ở đây chỉ bấy nhiêu cũng đủ chứng minh nũ nường là sinh thực khí để mà tin rằng người Việt-nam nguyên thủy cũng có thờ sinh thực khí.

## 5. TỪ TẠP GIAO, MẪU HỆ ĐẾN PHỤ HỆ

Theo sử học mới ngày nay thì cái tình trạng quan hệ giữa nam và nữ của loài người nguyên thủy đại khái nó tiến hóa như thế này :

Đầu hết là nam nữ tạo giao như thú vật, con đẻ ra chỉ biết có mẹ mà không biết có cha. Sau đến trong huyết tộc thuần túy lấy nhau, tức là hết thấy con trai con gái cũng trong một dòng mẹ tự nhiên làm vợ chồng lộn lạo. Sau nữa đến anh em chị em cùng một dòng mẹ thì không được lấy nhau nhưng vẫn chung vợ chung chồng với con trai con gái khác huyết thống theo kiểu gia đình mà hai vị học giả quyền uy về nhân loại học Moóc-găng và Ăng-ghê gọi là gia đình *Pa-na-lu-a*. Đó là xã hội thị tộc, lấy đàn bà làm trung tâm, gọi là mẫu hệ.

Trong xã hội ấy, con trai đàn ông phải theo luật « Tam tùng », ở nhà theo mẹ, xuất giá theo vợ, vợ chết theo con gái. Bấy giờ không còn cái tục cha truyền con nối, vì con trai đều phải xuất giá, không nối cha được.

Trong xã hội ấy lấy đồ đá, đồ đồng làm công cụ, lấy đánh cá, săn bắn, chăn nuôi làm nghề nghiệp sinh sản. Của cải làm ra trong một tộc đều cùng nhau hưởng thụ, không có tài sản riêng, tức gọi là chế độ cộng sản nguyên thủy.

Nhưng đến khi phát minh ra đồ sắt thì nghề nông càng phát đạt thành ra sinh sản chủ yếu. Việc làm nông nặng nhọc, phải đàn ông mới làm nổi ; dần dần họ trở nên hạng người sinh sản chủ yếu mà đàn bà phải trụ xuống làm hạng người phụ thuộc. Đàn ông đã có quyền, bèn có sự thay bậc đổi ngôi, xã hội lấy đàn ông làm trung tâm, gọi là phụ hệ. Từ đó thành lập hẳn chế độ tư sản, chế độ nô lệ, và xã hội chia ra giai cấp, rồi sau xuất hiện ra đế vương, quốc gia, vào thời đại phong kiến.

Trong phần cổ sử của ta tuyệt nhiên không tìm ra được vết tiến hóa ấy, cổ sử Trung Quốc cũng không có nói như thế. Nhưng ở mấy thứ sách xưa

Trung Quốc thì có một vài chỗ vô tình để lộ ra những sự thực kia. Sách *Lữ thị xuân thu* có chép rằng : « Đời thượng cổ từng không có vua, người ta bấy giờ ăn chung ở lộn, biết mẹ không biết cha, không có phân biệt bà con, vợ chồng, trai gái ». Kinh Thi nói bà Giản-Địch nuốt trứng chim yến có thai, đẻ ra ông Khiết là tổ nhà Thương, bà Khương-Nguyên đạp dấu chân lớn, có thai, đẻ ra ông Tắc là tổ nhà Chu. Không chồng mà chữa, người đời sau coi là một sự xấu, thành thử, muốn giải thoát cho hai ông tổ nhà vua ấy khỏi mang tiếng là đứa con hoang, hậu nho phải bịa ra nói rằng « thánh nhân đời xưa cảm trời mà sinh, không có cha ». Cảm trời mà sinh là « cảm » thế nào? Thà nói như câu ca dao của ta : « ...để đứa con trai, chẳng biết nó giống ai, cái mặt thì giống ông cai, cái đầu ông xã, cái vai ông trùm » mà thành thực hơn ! Đó là chứng cứ tạt giao.

Cũng theo sách Trung quốc, có nhiều tên họ đời xưa viết ra chữ đều có thiên bàng bằng chữ 女 (nữ), như họ 姬 (Cơ), họ 姁 (Vân), họ 姚 (Giao), họ 媯 (Cát), họ 姜 (Khương)... Lại có câu « nữ sinh vi tính » : đàn bà sinh ra là họ, nghĩa là theo họ mẹ. Và lại, cũng theo sách xưa, người nhà Thương tế các bà sinh hạ mình, gọi là tế tiên tỉ đến người nhà Chu mới tế các ông sinh hạ mình gọi là tế tiên tổ mà phải theo bằng các bà tiên tỉ. Đó là chứng cứ từ đời Thương về trước là mẫu hệ, đến đời Chu mới bắt đầu phụ hệ.

Muốn tìm trong ngữ ngôn Việt-nam để chứng minh những sự thật ấy là đất nước này đời xưa thì rất khó, tuy vậy cũng có được vài ba câu thành ngữ ca dao.

Ta thường nòi « năm cha ba mẹ » hay là « ba cha bảy mẹ » để chỉ nghĩa lộn xộn, không thống nhất, nhưng đầu tiên phải có thực sự thế nào thì mới nhân đó mà có câu thành ngữ ấy chứ. Ta có thể ngờ rằng đó là nhắc lại cái tình trạng tạt giao hay cái tình trạng vợ chồng chung chạ. Đến như :

*Sinh con rồi mới sinh cha,  
Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.*

Câu này thì rõ ràng lắm, nói tóm tắt cái quá trình từ tạp giao đến mẫu hệ rồi đến phụ hệ. Thời kỳ tạp giao chỉ biết có mẹ đẻ ra con mà thôi, hoàn toàn không biết cha là ai, vả lại bấy giờ cũng hoàn toàn không có cái danh từ « cha » nữa. Đến thời kỳ mẫu hệ mới biết có cha tuy cha không phải một người và không có quyền như mẹ. Như thế là con có trước, cha có sau, cho nên nói : sinh con rồi mới sinh cha. Đến thời kỳ phụ hệ thành lập hẳn rồi mới do cha mà truy nguyên lên tới ông, tức như người nhà Chu bắt đầu tế tiên tổ, nhưng cháu là đứa của cha thì đã có từ trước, cho nên nói : sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông.

*Chồng gì anh, vợ gì tôi,  
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.  
Mỗi người một nợ cầm tay.  
Đời xưa nợ vợ, đời nay nợ chồng.*

Câu này là lời đàn bà nói, nó tất nhiên có sau khi phụ hệ thành tập hẳn rồi. Ở thời kỳ này, đàn ông coi đàn bà như nô lệ, chồng khinh miệt áp bách vợ, làm người vợ phải than thân như thế. Nhưng kể với lên đời trước, đàn bà cũng từng bị khinh miệt áp bách đàn ông trong thời kỳ mẫu hệ, để tỏ ra rằng giữa nam nữ chưa có khi nào bình đẳng ; đời xưa chồng coi vợ là nợ, đời nay vợ coi chồng là nợ :

*Trống chùa ai đánh thì thùng,  
Của chung ai kéo vấy vùng thành riêng.*

Câu này, có người nói là tóm tắt cái quá trình từ cộng sản nguyên thủy đến tư sản. Trong ba chữ « khéo vấy vùng » có cả một cuộc cách mạng xã hội ở trong.

Căn cứ những điều nói trên thì mấy chuyện trong Đại Việt sử ký phải thành ra vấn đề.

*Lạc-long-quân truyền ngôi cho con trai cả là Hùng-vương rồi kế tiếp mười tám thế hệ đều xưng Hùng-vương, sử nói là đời đời truyền nhau gọi là phụ đạo. Vậy phải hỏi : Hùng-vương thứ nhất, theo sử, còn ở trước Nghiêu, Thuấn bên Trung quốc nữa, cách nay hơn bốn ngàn năm, bây giờ còn là mẫu hệ, làm sao có sự cha truyền con nối được? Vẫn biết cái danh từ « phụ đạo » đến bây giờ còn có ở đất người Mường người Thổ, do đó thành lập cái chế độ « quan lang », và phụ đạo có lẽ có nghĩa như phụ hệ. Nhưng nếu vậy chẳng nữa thì cái chế độ phụ đạo ấy cũng phải chậm đến đời sau mới có, chứ sao lại đã có được ở thời đại tối cổ xứ ta dưới cái tên « họ Hồng-Bàng »?*

Người thứ nhất chống ngoại xâm ở xứ ta là hai người đàn bà, Trưng-Trắc và Trưng-Nhị. Chuyện đó không còn có ai hồ nghi nữa. Theo truyền thuyết ngoài chính sử, đồng thời cử binh chống ngoại xâm cùng với Trưng-Trắc, Trưng-Nhị còn có 3 người đàn bà nữa là Bát-Nàn công chúa, Thánh-Thiên công chúa và Lê-Chân. Vậy phải hỏi : đàn ông xứ ta lúc bấy giờ làm gì? ở đâu? Sao không có người như Lý-thường-Kiệt, Trần-quốc-Tuấn, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ dấy lên, mà để cho một tụi đàn bà « lãnh đạo kháng chiến »? Hỏi như thế không phải là ngớ ngẩn vu vơ đâu. Vì thấy có nhiều dân tộc, ở thời đại mẫu hệ của họ thường có đàn bà làm chúa bộ lạc, trong sách gọi là nữ tù trưởng, cầm chính quyền, binh quyền trong tay. Có nên ngờ rằng Trưng-Trắc, Trưng-Nhị là nữ tù trưởng lúc bấy giờ không? Nếu quả như vậy thì thời kỳ mẫu hệ ở xứ ta kéo dài đến đời Trưng-Trắc, Trưng-Nhị ngang với Đông-Hán bên Trung quốc. Lại cũng có thể ngờ cho Triệu-Ấu là nữ tù trưởng còn sót lại ở vùng thượng du Thánh-hóa và Trưng-Trắc, Trưng-Nhị mấy trăm năm, vì bà ấy « cỡi voi đánh cồng », có vẻ nữ tù trưởng lắm.

\*

Dưới cái đề mục này, tôi còn có tiếp tục viết thêm nữa, nhưng tạm ngừng ở đây để làm một cái kết luận cho phần lớn trong bài này là bốn điều

từ chế độ nô lệ từ tạp giao, mẫu hệ, đến phụ hệ mà tôi cho là điều phát hiện trọng yếu. Tuy tài liệu cổ sử, không chỉ bốn điều đó, nhưng bốn điều đó cũng đã đủ trình bày đại khái cái trạng thái của cổ sử Việt-nam như thế nào rồi.

Xã hội loài người là do những con người từ xưa đến nay tổ chức mà thành ra. Con người, cái quá trình phát triển của nó như thế nào, thì xã hội do con người tổ chức nên, cái quá trình phát triển của nó cũng thế. Con người từ lọt lòng mẹ cho đến lớn lên, từ không biết gì cả cho đến biết đấu tranh với tự nhiên, sự phát triển và tiến hóa ấy không luận giống trắng, giống vàng, giống đen, giống đỏ đều giống nhau cả. Lịch sử tiến hóa của xã hội loài người từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản rồi tất phải đến chế độ cộng sản khoa học, nghĩa là từ dã man đến bán khai rồi đến văn minh, cũng sẽ đều giống nhau cả. Đó là cái qui luật phát triển tất nhiên của xã hội loài người, không ngoại trừ một dân tộc nào trên thế giới cả.

Đó là cái qui luật tìm thấy nhờ lịch sử duy vật luận. « Đã tin điều trước, ắt nhằm điều sau ». Đã thấy rõ con đường dĩ vãng mình từ đâu mà đi thì sẽ biết con đường tương lai mình sẽ đi đến đâu. Xã hội Việt-nam ta từ xưa đã phát triển theo qui luật không sai một nét, như bốn điều trên đó do dã man đến bán khai, thì về sau thế nào cũng phải đi đến văn minh, văn minh của chế độ cộng sản. Vậy hiện giờ chúng ta có thể nói tiên tri mà không sợ trật rằng xã hội Việt-nam chúng ta tương lai chưa biết ngày nào tất nhiên phải đi đến chế độ cộng sản. Đã tin như thế thì chúng ta phải hiện nay chúng ta đi con đường chủ nghĩa tân dân chủ để đến chủ nghĩa xã hội là cái quá trình để đến chủ nghĩa cộng sản, là chúng ta đi đúng đường.

Phàm người Việt nam, ai chưa tin thì tin đi ! Ai đã tin thì tin càng vững lên đi !

**PHAN-KHÔI**



**(Viết xong ngày 10-2-1954)**

## Ý KIẾN BẠN ĐỌC : LẠI CHUYỆN « THĂNG BỜM »

*Trong Tập san nghiên cứu Sử-Địa-Văn số I, chúng tôi có đăng ba bài giảng văn của bạn Trần-thanh-Mại trong đó có bài Thăng bờm. Sau đó, chúng tôi nhận được bài của bạn Ngô-quân-Miện chống lại ý kiến của bạn Mạ về bài giảng Thăng bờm.*

*Cũng một bài ca dao, nhưng hai bạn hiểu theo hai cách khác nhau. Đây không phải là vấn đề ý kiến hai cá nhân về một bài ca dao mà đây là vấn đề liên quan đến việc đánh giá kho tàng văn học của chúng ta nói chung và nói riêng là kho tàng văn học nhân dân. Cho nên chúng tôi đăng nguyên văn bài của bạn Miện cũng như đã đăng nguyên bài của bạn Mạ để chúng ta cùng nhau nhận định về hai ý kiến ấy.*

*Chúng tôi cũng cần nói thêm rằng : ý kiến của hai bạn Miện và Mạ tuy bề ngoài có vẻ đối lập nhau, nhưng xét cho cùng đều xuất phát từ một quan điểm giống nhau : lấy việc ngày nay làm tiêu chuẩn để nhận xét việc ngày xưa. Quan điểm ấy tất nhiên là cần xét lại. Trong số tập san này bạn Trần-đức-Thảo có bài về ý kiến của hai bạn Mạ và Miện và nhân đó đề cập đến vấn đề giá trị của văn học cũ của ta. Chúng tôi sẽ tiếp tục có ý kiến về vấn đề này trong những số tập san tới.*

**L.T.S.**

*Trong Tập san nghiên cứu Sử-Địa-Văn số I ra tháng 6-54 vừa rồi, có đăng một bài giảng văn về ca dao cổ của nông dân tranh đấu của ô. Trần-thanh-Mạ. Bài đó phân tích ba bài ca dao cổ : Con mèo mà trèo cây cau, Thăng Bờm và Mười cái trứng. Đoạn nói về bài Thăng Bờm làm cho tôi thắc mắc. Tôi xin có mấy ý kiến sau đây :*

Sau khi phân tích bài ca dao, ông Trần-thanh-Mại đi đến kết luận : « Bài thăng Bờm là một bài thơ tiêu biểu nhất cho tinh thần nông dân đấu tranh chống phong kiến địa chủ áp bức bóc lột. Nó biểu lộ rõ rệt ý thức của giai cấp bần cố nông về trí tuệ của mình lực lượng của mình, lòng tin tưởng của giai cấp ở một thăng lợi hoàn toàn, thế nào cũng đến thăng lợi trong cuộc đấu tranh lâu dài đánh đổ uy thế của địa chủ cường hào gian ác để tự mình giành lấy ưu thế chính trị và kinh tế trong một xã hội công bằng hợp lý hơn ».

Và ông đánh giá bài thăng Bờm là « một bài thơ kiệt tác của nông dân lao động, một hòn ngọc đẹp nhất, sáng nhất của chuỗi ngọc thi ca Việt-nam ». Nó là một « quốc túy văn chương ».

Theo thiên ý của tôi thì tôi thấy rằng bài thơ đó đề cao uy thế của giai cấp địa chủ và làm giảm tư thế của giai cấp nông dân. Nó ca tụng cái « hào phóng » « giàu có », « đường bệ » của giai cấp địa chủ và chế riễu nông dân là ngu ngốc, đần độn, đem nông dân ra làm một trò cười, khinh miệt nông dân là bần tiện, thấp hèn, bọn địa chủ chỉ đem chút miếng ăn nhỏ cũng đủ hàng phục được. Bài thơ đó là tiếng nói của giai cấp địa chủ, nó do bọn địa chủ phong kiến làm ra, nó là một tàn tích phản động trong văn chương cần phải tẩy trừ chứ không thể là một hòn ngọc, một « quốc túy văn chương » được.

Phân tích những nhân vật và hành động trong bài thơ, tôi thấy như vậy. Trước tiên là nhân vật thăng Bờm. Ông Trần-thanh-Mại đã phân tích hai chữ thăng Bờm. Ông nói rõ Bờm là một em bé cố nông, 10, 12 tuổi, có một chòm tóc đặc biệt, « bất khuất » trên đầu, vòng lên như cái bờm ngựa. Theo ông, cái tên này, riêng nó đã bao hàm cả giai cấp tính ở trong : bình dị, thực tế. Theo ý tôi, cái đức tính « bất khuất » của cái chòm tóc bờm ngựa, cái giai cấp tính « bình dị, thực tế » của cái tên « Bờm » chỉ là gán ghép. Cái tên « Bờm » chỉ gây cho người đọc một ấn tượng không đẹp, một hình ảnh một em bé chần trâu ngờ nghệch, ngộ nghĩnh đáng buồn cười, một hình ảnh

một người nông dân xấu xí, có mái tóc bờm, chờm lên vì rậm bù, dài quá không có tiền cắt ngắn. Cái tên đó chỉ có ý chế riễu và khinh miệt người nông dân. Ông Trần thanh Mại lại phân tích chữ « Thăng » như sau : nêu rõ vị trí giai cấp và xã hội của Bờm, nghèo, địa vị thấp kém đi ở, cố nông. Tôi cũng thấy như vậy. Nhưng có một điều mà ông Trần-thanh-Mại quên không nói là tiếng *thăng* Bờm dùng để gọi người nông dân, chỉ có bọn địa chủ mới dùng, chỉ có bọn địa chủ mới gọi nông dân là *thăng*. Chứ nếu là tiếng nói của nông dân thì dù rằng ở dưới chế độ phong kiến cũng không việc gì phải gọi Bờm là *Thăng*, mà gọi là anh Bờm, chú Bờm hay Bờm ta, và cũng không dùng cái tên « Bờm » chế riễu khinh miệt kia nữa. Hai chữ *thăng* Bờm nêu lên đầu tiên làm cái đầu đề của bài thơ cũng tỏ rằng tác giả bài thơ đứng trên lập trường địa chủ mà nhìn Bờm. Trong khi đó, thì đối với nhân vật địa chủ, tác giả dùng hai chữ « phú ông » rất nghiêm trang, không hề có ý gì châm chọc đả kích. Đành rằng ở dưới chế độ phong kiến, văn chương bình dân không thể công khai mạt sát giai cấp địa chủ là *thăng* trọc phú, *thăng* nợ kia... nhưng người ta vẫn có thể dùng những chữ bề ngoài có vẻ trịnh trọng nhưng bề trong là chế riễu, mỉa mai, như Cụ Tổng Banh, Ông Tổng Phệ... Cho nên ngay hai cái tên *Thăng Bờm* và *phú ông* đã cho thấy rõ thái độ của tác giả bài thơ là đứng về phe địa chủ rồi.

Bây giờ xét đến hành động. *Thăng* địa chủ đưa ra, từ ba bò chín trâu đến ao sâu cá mè, một bè gỗ lim đến con chim đồi mồi, rồi đến hòn xôi. Những vật đưa ra theo một trật tự tiệt thoái, tôi cũng đồng ý với ông Trần-thanh-Mại. Nhưng theo ý tôi thì cái trật tự tiệt thoái đó không chứng tỏ cái bản chất tham lam gian xảo của tên địa chủ và những thất bại liên tiếp và bị động của nó trước đối phương là Bờm mà dụng ý của tác giả bài thơ ở đây là muốn cho tên phú ông một cái vẻ rất đĩnh đạc, bình tĩnh, chủ động trước đối phương. Tác giả muốn ca tụng cái giàu có, « hào phóng » của tên địa chủ và đề cao uy thế của tên địa chủ đối với Bờm. Nó đưa từ cái thật cao xa là ba bò chín trâu rồi từ từ hạ thấp xuống, tỏ ý nó sỏ lá, khinh người nông

dân là Bờm, nó thừa biết là Bờm khờ dại và hèn kém cũng không hề dám mơ ước tới cho nên cứ lắc đầu hoài chẳng dám nhận cái gì. Cái lắc đầu chúng chẳng chỉ nói lên cái ngộ nghĩnh của Bờm chứ không hề có ý nói là Bờm kiên quyết, kiêu hãnh và cảnh giác, như ông Trần-thanh-Mại đã phân tích. Cho đến lúc tên địa chủ đưa ra năm xôi thì Bờm cười và nhận. Đến đây mới kết thúc cái « trật tự tiệm thoái » mà ông Trần-thanh-Mại nói. Đến đây là thắng lợi của tên địa chủ. Nó đã biết chỉ cần một miếng ăn nhỏ là anh nông dân cũng bằng lòng ngay rồi. Cái cười của Bờm đúng là cái cười đầu hàng. Tác giả khinh miệt nông dân là thấp kém, bần tiện chỉ biết có miếng ăn nhỏ nhặt, chỉ một miếng ăn nhỏ cũng đủ hàng phục rồi. Tác giả đánh giá rất thấp cái tinh thần đấu tranh của nông dân. Cái hòn xôi mà tên phú ông đưa ra không phải là cái cục vàng mà nó cố thủ đến phút cuối cùng nó không phải là một thất bại của tên địa chủ mà chỉ là một cái mưu sỏ lá của tên địa chủ. Cho nên cái cười của anh nông dân Bờm ở đây quyết không thể là cái cười thắng lợi được. Khi đọc đến câu cuối cùng thấy tên địa chủ đưa năm xôi ra mà Bờm cười ngay tôi thấy tức lộn ruột lên chứ không hề thấy khoái trá, cho nên nói là ở đây Bờm thắng lợi thì tôi thật khó cảm thông.

Theo thiển ý của tôi thì trong khi phân tích bài này, ông Trần-thanh-Mại đã dùng trí tuệ nhiều quá mà suy luận hơi máy móc, chứ không nghe theo cái rung cảm của tâm hồn, không xét đến cái tác động của bài thơ đối với tình cảm con người thế nào. Đọc bài *Thắng Bờm* từ đầu, từ chữ « Thắng Bờm », chữ « phú ông », tôi đã thấy khó chịu rồi, đến cuối cùng khi thấy : « phú ông xin đổi hòn xôi, Bờm cười » thì cái bực mình thật khó mà nén được. Như vậy thì giữa tôi và ông Trần-thanh-Mại, đối với bài thơ, mỗi người rung cảm một cách khác nhau. Tất nhiên, trong hai cách rung cảm đó, chỉ có thể một cái đúng được với cái rung cảm của nông dân, cho nên tôi nêu rõ cái rung cảm của tôi ra đây cũng là mong được giúp đỡ để hiểu rõ cái đúng cái sai trong tư tưởng mình.

Tóm lại, tôi cho rằng bài thơ « *Thăng Bờm* » đề cao uy thế của giai cấp địa chủ và chế độ khinh miệt nông dân. Nó đứng trên lập trường địa chủ rõ ràng và nhất định phải do một người trong giai cấp địa chủ phong kiến làm ra. Nó quyết không thể là một sản phẩm văn chương bình dân. Cho nên gọi nó « là một hòn ngọc, một quốc túy văn chương » thì tôi thấy cần xét lại cho kỹ càng vì nếu kết luận vội vàng mà xếp một sản phẩm của giai cấp phong kiến vào cùng một ngăn với những « quốc túy văn chương » thì là một việc rất nguy hại.

Cuối cùng còn một vấn đề nữa, tôi cũng muốn góp thêm ý kiến. Đó là vấn đề « thực hay không thực » mà ông Trần-thanh-Mại nêu lên. Ông Trần-thanh-Mại nêu ra một trường hợp để chứng minh rằng câu chuyện « *Thăng Bờm* » là thực : « tên địa chủ đi ăn giỗ về, gặp lúc trời nóng, không có quạt nên nảy ra ý muốn chiếm cái quạt mo của thăng Bờm... ». Tôi chỉ có ý kiến là : khi xét đến cái « thực » trong những tác phẩm văn nghệ dân gian còn cần phải chú ý một điều là tác phẩm đó có thực nói lên cái ý chí, cái tinh thần đấu tranh của quần chúng muốn vùng lên chống lại giai cấp thống trị không. Khi mà tác phẩm thực sự nói lên được cái ý chí cái tinh thần đó thì câu chuyện là « thực, còn những chi tiết của sự việc nhiều khi không cần lắm ». Thí dụ những chuyện dân gian ở Trung quốc như « *Lương-sơn-Bá và Trúc-anh-Đài* », cái chuyện một đôi trai gái yêu nhau nhưng bị cái xiềng xích hôn nhân phong kiến ngăn trở không lấy nhau được nên chết đi hóa thành một đôi bướm cùng bay, cái đó chỉ có thể là sản phẩm tưởng tượng, chứ thực sự, người biến làm sao thành bướm được? Thế nhưng truyện « *Lương-sơn-Bá và Trúc-anh-Đài* » vẫn là một truyện rất thực, rất sống, rất được quần chúng hoan nghênh vì nó thực sự nói lên được cái ý chí của nhân dân muốn vùng lên phá bỏ cái xiềng xích phong kiến của nam nữ thanh niên nông dân muốn vùng lên xóa bỏ cái xiềng xích của chế độ hôn nhân phong kiến. Cho nên cũng cần phải xét cái thực của câu chuyện ở chỗ đó nữa. Đó là nói chung, nhưng ở đây, theo ý tôi bài « *Thăng Bờm* » là sản

phẩm của giai cấp địa chủ phong kiến thì vấn đề thực hay không thực không cần đặt ra nữa. Đã là một sản phẩm văn chương của phong kiến thì nhất định phải tẩy trừ.

**NGÔ-QUÂN-MIỆN**

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## LỖ-TẤN VÀ SỬ CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC

Lỗ-Tấn là vị chủ tướng của cách mạng văn hóa Trung quốc. Khi bắt đầu xông vào mặt trận tư tưởng, ông đã là một nhà hiện thực chủ nghĩa tỉnh táo có tinh thần phê phán, chiến đấu. Sau này, ông càng tiến lên thành nhà thực hiện chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa. Lỗ-Tấn chủ trương nắm hiện thực và đã nắm hiện thực rất giỏi. Tác phẩm của ông chính là phản ánh những thí dụ rất điển hình về hiện thực một cách chân thực, dũng cảm và sâu sắc. Hầu như tác phẩm của ông không có một thiên nào không phải là tấm gương phản chiếu xã hội cận đại Trung quốc.

Lỗ-Tấn cảm thông sâu sắc đời sống của thời đại. Cuộc đời của ông gắn liền với cách mạng cho nên không những các tác phẩm ông viết đã phản ánh được đầy đủ hiện thực, mà những tác phẩm phiên dịch của ông, cũng đều biểu hiện được yêu cầu hiện thực của dân tộc Trung-quốc.

Lỗ-Tấn hết sức chú ý nắm vững hiện thực, cho nên ông đã dồn nhiều tinh lực vào tạp văn là thể văn có thể phản ánh được mọi tình hình phiền phức một cách nhanh chóng ; có thể chứa đựng một nội dung mới thiên biến vạn hóa và hết sức phong phú để giúp cho việc thực hiện và hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ mới phiền phức.

Lỗ-Tấn viết tạp văn từ trước cuộc vận động Ngũ-Tứ (bắt đầu 1918). Lúc bấy giờ tạp văn của ông chủ yếu nhằm phản ánh và đả kích bọn thống trị.

Trong thời kỳ chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ nhất, Chính phủ quân phiệt ở Bắc phương lung lay muốn đổ sụp. Bọn thống trị biến thành bọn « hệ thống trị » tức là một số thân sĩ âu hóa và mại bản làm tay sai cho ngoại quốc ra sức bắt bớ tàn sát các thanh niên yêu nước. Tạp văn mà Lỗ-Tấn lúc bấy giờ đã phản ánh đặc trưng hiện thực của thời đại.



Trong thời kỳ chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai, tạp văn của ông ghi lại lịch sử áp bức chuyên chế của bọn bán nước Tưởng-giới-Thạch, kết án chủ nghĩa bất đề kháng đáng sỉ nhục của chúng. Kết án bè lũ Tưởng-giới-Thạch thay thế bọn Nhật xâm lược gây ra nội chiến và bóp nghẹt văn hóa. Đồng thời Lỗ-tấn cũng bóc trần bộ mặt bọn bồi bút của chúng.

Điểm xuất phát cơ bản của tư tưởng Lỗ-Tấn là hiện thực ; nhân dân và tiến bộ, nghĩa là khi xét vấn đề, Lỗ-Tấn thủy chung không bao giờ tách khỏi hiện thực, thủy chung nghĩ đến lợi ích của nhân dân và đẩy mạnh sự tiến bộ. Lỗ-Tấn nắm hiện thực một cách chặt chẽ ; và luôn luôn cải tạo hiện thực. Toàn bộ tác phẩm của Lỗ-Tấn chẳng những phản ánh hiện thực một cách chân thực mà còn là vũ khí có sức mạnh cải tạo hiện thực. Để tranh thủ giải phóng cho Tổ quốc, Lỗ-Tấn đã suốt đời chiến đấu không bao giờ tách khỏi hiện thực và cũng không bao giờ trốn tránh khó khăn. Vinh dự lớn hơn hết của Lỗ-Tấn là lòng yêu Tổ quốc, yêu nhân dân đến cao độ.

Trước cách mạng Tân Hợi, Lỗ-Tấn đã tham gia Quang phục hội là tổ chức bài Mãn. Sở dĩ Lỗ-Tấn tham gia Quang phục hội là do lập trường yêu Tổ quốc của Ông, hi vọng trong tổ chức cách mạng đó có thể cống hiến cho sự đấu tranh giải phóng Tổ quốc. Nhưng do tôn chỉ Cách mạng của Quang phục hội chưa thông suốt nên cuối cùng Cách mạng Tân Hợi từ chỗ thắng lợi chuyển thành thất bại ; điều ấy không khỏi làm Ông thất vọng.

Lỗ-Tấn đã từng phấn khởi đón Cách mạng Tân Hợi và đã từng thúc đẩy lực lượng Cách mạng đó, nhưng kết quả là « kẻ nô lệ bị lừa bịp lại trở thành nô lệ ».

Tác phẩm của Lỗ-Tấn sở dĩ có thể tả được linh hồn của dân tộc và đại chúng nhân dân Trung quốc một cách sâu sắc và chân thực như thế chính là vì ông nhận sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến và hòa mình với đời sống của cách mạng. Càng về sau, Lỗ-Tấn càng thấy rõ tính chất trọng yếu trong việc

nhận sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến và hòa mình với cách mạng do đó cống hiến của ông đối với cách mạng càng ngày càng lớn.

Lỗ-Tấn là người đầu tiên ủng hộ việc thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất kháng Nhật và Đảng cộng sản Trung quốc và Mao Chủ tịch đề ra trong thời kỳ 1935.

Từ đó trở về trước, Lỗ-Tấn đã từng chịu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung-quốc và cộng tác với các nhà văn phái tả, gia nhập đồng minh bảo vệ nền dân quyền Trung quốc và cùng với bà Tống-khánh-Linh đấu tranh chống tập đoàn phản động Tưởng-giới-Thạch.

Lỗ-Tấn đã từng chỉ thị cho chúng ta : « Chỉ có giai cấp vô sản mới có tương lai. Tương lai ấy là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Nhiệm vụ của chúng ta là nắm lấy tương lai tốt đẹp đó và dần dần biến nó thành sự thật ».

***Trích « Giải phóng quân Nhật báo 18-10-1953 »***

# MỘT VÀI VẤN ĐỀ TRONG VIỆC BÌNH LUẬN NHÂN VẬT LỊCH SỬ

*của TIỄN-BÁ-TÁN*

*Hiện nay trong việc giảng và dạy lịch sử và văn học Việt nam nhiều bạn thường gặp khó khăn về vấn đề nhận định nhân vật lịch sử và tác giả thơ văn đã qua. Đối với vấn đề này, cũng như đối với nhiều vấn đề khác về lịch sử và khoa học, chúng ta còn cần học tập nghiên cứu nhiều.*

*Ở đây chúng tôi xin giới thiệu bài « Một vài vấn đề trong việc bình luận nhân vật lịch sử » của ông Tiễn-bá-Tán, một trong những nhà sử học có tiếng ở Trung quốc hiện nay làm tài liệu tham khảo ; những ý kiến của tác giả bài này tuy áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử và văn học Trung quốc, nhưng cũng có thể giúp cho chúng ta phương pháp nhận định nhân vật lịch sử của chúng ta đã qua.*

**L.T.S.**

**I.** Hai năm qua, trên báo chí có nhiều bài bình luận về nhân vật lịch sử. Nhiều nhân vật lịch sử như Khuất-Nguyên, Kinh-Kha, Tần-thủy-Hoàng, Nhạc-Phi, Sử-khả-Pháp đều được nêu ra để thảo luận. Đó là một hiện tượng rất tốt. Nhưng trong việc bình luận các nhân vật lịch sử vẫn còn một số vấn đề, tôi tưởng cần phải đưa ra thảo luận ở đây.

**II.** Trong việc bình luận các nhân vật lịch sử chúng ta thường thấy có khuynh hướng tách rời điều kiện lịch sử cụ thể và đưa ra những yêu cầu quá cao đối với các nhân vật ấy. Thậm chí đã dùng những tiêu chuẩn ngày nay để đòi hỏi các nhân vật đời xưa. Nếu ai không làm thế lại coi là mất lập trường. Như vậy thì không thể tiến hành giáo dục đấu tranh giai cấp qua các nhân vật lịch sử cụ thể được. Một giáo sư sử học của nhân dân hoặc một nhà nghiên cứu bình luận một nhân vật lịch sử đều cần phải đứng trên lập trường giai cấp công nhân để kiên quyết đấu tranh với những xuyên tạc,

bóp méo nhân vật lịch sử của giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến. Nhưng nói đứng trên lập trường giai cấp công nhân không phải là đòi hỏi chúng ta phải dùng quan điểm ngày nay, đến nỗi lấy cả tiêu chuẩn của giai cấp công nhân ngày nay để cân nhắc nhân vật lịch sử, mà là đòi hỏi chúng ta phải dùng quan điểm lịch sử của giai cấp công nhân tức là quan điểm duy vật lịch sử để bình luận nhân vật lịch sử.

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử mà bình luận một nhân vật lịch sử không phải là dùng tiêu chuẩn ngày nay để đòi hỏi một nhân vật lịch sử mà cần phải liên hệ chặt chẽ đến điều kiện lịch sử nhất định chỉ có thể đẻ ra những nhân vật lịch sử nhất định, đó là tính chất giới hạn của lịch sử. Nếu ta bỏ qua không nhìn thấy tính chất giới hạn đó hoặc ta cân nhắc không đúng thì không thể đánh giá nhân vật lịch sử một cách chính xác được.

Ngày 14-11-1938, vào dịp xuất bản « Lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô », Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, trong quyết nghị về việc tuyên truyền của Đảng, có nói. Sai lầm cơ bản của học phái Bao-khắc-lạc-phu-tư-cơ là họ đã giải thích sự thực lịch sử một cách sai lệch, phản lại duy vật lịch sử. Họ đã lấy con mắt ngày nay để diễn giải sự thực lịch sử mà không đặt sự thực lịch sử đó vào thời kỳ phát sinh của nó, do đó đã làm sai lệch cả lịch sử chân chính. Mấy lời nói đó thích hợp cho việc bình luận sự thực lịch sử và cũng thích hợp cho việc bình luận nhân vật lịch sử.

Nhưng trong việc bình luận nhân vật lịch sử, còn có người chụp cho Tần-thủy-Hoàng cái mũ : « Tần-thủy-Hoàng là kẻ chỉ biết dựa vào vũ khí ». Có người phê bình Tần-thủy-Hoàng : « Tần thủy Hoàng từ khi lên ngôi trở về sau vì thắng lợi làm mờ tối đầu óc nên bắt đầu thoát ly quần chúng ». Có người buộc tội cho Quan-Vũ : Quan-Vũ « anh hùng cá nhân » và « phá hoại cả mặt trận dân tộc thống nhất » nữa. Có người phê bình Nhạc-Phi : Tuy Nhạc-Phi đã từng chống bọn xâm lược nhà Kim, nhưng vì sau này ông lại phục tùng mệnh lệnh của Tống-cao-Tôn Triệu-Cấu rút quân ở tiền tuyến về, do là « tư tưởng của bọn tay sai phong kiến » cho nên ông chỉ có thể thành

một « vai trò bình thường của thời đại phong kiến » thôi, không thể kể là « anh hùng dân tộc » được. Có người chê trách Sử-khả-Pháp cho rằng ông đã từng trấn áp cách mạng nông dân, lại làm hại công tác « mặt trận thống nhất » cho nên tuy ông có chí khí « thà chết không hàng » nhưng cũng chỉ hi sinh cho giai cấp chứ không phải hi sinh cho dân tộc. Nói như trên đều là phi lịch sử.

Có thể chụp cho Tần-thủy Hoàng cái mũ « chỉ biết dựa vào vũ khí » và trách y thoát ly quần chúng được không? – Không thể được, vì những kẻ thống trị của thời đại phong kiến cả đến thời đại tư bản chủ nghĩa đều chỉ có thể nhận thức thấy lực lượng vũ khí mà không thể nhận thức được lực lượng quần chúng. Sao chúng ta lại có thể đòi hỏi Tần-thủy-Hoàng, người đã sống hai nghìn năm trước đây lại không « chỉ biết dựa vào vũ khí » được. Đến như « Tần-thủy-Hoàng thoát ly quần chúng » thì đó không phải là do thắng lợi làm mờ đầu óc ; ngay từ khi đầu óc chưa bị thắng lợi làm mờ tối Tần-thủy-Hoàng cũng không gần gũi quần chúng : vì một vua phong kiến không có thể nào gần gũi quần chúng được.

Có thể chụp mũ cho Quan-Vũ cái mũ « cá nhân anh hùng » hay hơn nữa cái tội « phá hoại mặt trận thống nhất » được không? – Không thể được. Vì chủ nghĩa anh hùng cá nhân chỉ có ngày nay mới bị phê phán chứ thời đại phong kiến lại chính là thời đại của chủ nghĩa anh hùng cá nhân. Đến như « mặt trận thống nhất » thì mãi khi Đảng cộng sản Trung quốc ra đời trở về sau mới xuất hiện trong lịch sử Trung quốc. Về điểm này, trong « lời nói đầu » của báo « *Đảng viên cộng sản* » Mao Chủ tịch đã nói rất rõ ràng rằng mặt trận thống nhất, đấu tranh vũ trang, sự kiến thiết của Đảng là ba pháp bảo chủ yếu của Đảng cộng sản để chiến thắng kẻ địch trong cuộc cách mạng. Do đó ta biết rằng khi chưa có Đảng cộng sản thì chưa có thể có được mặt trận thống nhất. Và lại mặt trận thống nhất là chỉ vào chính sách của giai cấp công nhân đoàn kết và lãnh đạo các giai cấp khác đấu tranh cách mạng, như vậy không có thể ứng dụng vào sự liên minh giữa hai tập

đoàn phong kiến thống trị được. Dù cho sự liên minh giữa Ngô, Thục có bị tính kiêu ngạo của Quan-Vũ phá hoại thì cũng không thể nói Quan Vũ phá hoại « mặt trận thống nhất » được.

Nhạc-Phi và Sử-khả-Pháp đều có khuyết điểm, đều không phải là người được hoàn toàn mọi mặt ; thí dụ cả hai đều trung với giai cấp địa chủ, đều trung với vua chúa phong kiến như vậy họ đều là kẻ thù của nông dân. Nhưng chúng ta có thể nhân đó mà nói rằng cả hai không xứng đáng là anh hùng dân tộc không? – Không thể được. Vì cả hai đã từng anh dũng và hết lòng bảo vệ tổ quốc, họ đều mưu đồ cứu tổ quốc khỏi nạn ngoại xâm. Hơn nữa họ đều vì mục đích đó mà phải hiến thân cho tổ quốc. Về điểm này ta thấy sự nghiệp của họ đã vượt qua một cách khách quan lợi ích của giai cấp hẹp hòi của họ mà đã được đề cao đến lợi ích của dân tộc. Nếu chúng ta không đòi hỏi một nhân vật của thời đại của phong kiến không được có tư tưởng trung quân chúng ta cũng không đòi hỏi 1 nhà ái quốc thời đại phong kiến phải có tinh thần ái quốc của chúng ta ngày nay thời Nhạc-Phi và Sử khả Pháp có thể xứng đáng là những anh hùng dân tộc được.

**III.** Trong việc bình luận các nhân vật lịch sử có khuynh hướng ngược lại với khuynh hướng trên. Có người dựa trên một động cơ rất tốt là muốn bồi dưỡng lòng yêu quá khứ nên đã cho rằng chúng ta cần phải tìm trong lịch sử các nhân vật tài giỏi, càng nhiều càng hay. Do đó đối với một số nhân vật tích cực trong lịch sử mà điều kiện đương thời chưa cho phép họ nhận xét được như bây giờ thì các nhà phê bình đã không cân nhắc được đúng nên đã biểu dương một cách quá cao hoặc biểu dương không được thích đáng. Thậm chí đã dùng cả danh từ ngày nay để tả nhân vật lịch sử cụ thể hòng hiện đại hóa và lý tưởng hóa nhân vật đó. Làm như vậy tức là đã không tiến hành giáo dục chủ nghĩa ái quốc qua các nhân vật lịch sử cụ thể. Muốn giáo dục chủ nghĩa ái quốc chúng ta cần phải biểu dương các nhân vật lịch sử đáng được biểu dương. Nhưng như vậy không phải chúng ta có quyền đem nhân vật lịch sử hiện đại hóa hoặc lý tưởng hóa mà phải đánh

giá cho đúng theo giá trị của họ. Chúng ta cần biết rằng hiện đại hóa hoặc lý tưởng hóa không những không giúp cho việc giáo dục chủ nghĩa ái quốc mà trái lại làm hại cho sự giáo dục đó. Vì rằng nó có thể làm cho con người ta nhận thức lẫn lộn sự khác nhau về bản chất giữa hai thời kỳ trước và sau khi tổ quốc được giải phóng. Nó có thể gây nên sự coi thường rất nguy hiểm các sự việc đã xảy ra trong lịch sử. Nó có thể dẫn người ta đến chỗ không nhìn về trước mà chỉ nhìn lại sau.

Muốn giáo dục chủ nghĩa ái quốc cho đúng thì trong việc xét các nhân vật lịch sử chẳng những cần phải bồi dưỡng cho mọi người lòng yêu các nhân vật lịch sử tài giỏi để mọi người có thể tự hào, mà còn phải làm cho mọi người tiến lên một bước nữa nhận thức được những nhân vật lịch sử tài giỏi đó so với các anh hùng nhân vật mới ngày nay vẫn khác nhau về bản chất. Ngoài ra chúng ta cũng cần bồi dưỡng cho mọi người lòng căm thù những kẻ làm hại đến giá trị của các nhân vật lịch sử đã có công làm cho nước ta tiến bộ, phát triển và chê trách những kẻ phá hoại những lịch sử quá khứ đó. Nhưng trong việc bình luận nhân vật lịch sử còn có người cho cuộc bạo động của Thiết-quan-Đồ đời Tây Hán là cuộc « nổi dậy của giai cấp vô sản » tức là nhận định bọn Thiết-quan-Đồ cũng là giai cấp vô sản. Vì thế họ nói Thiết-quan-Đồ « so với Tống-Giang, Hoàng-Sào đời sau là những người xuất thân không trong sạch, lãnh đạo thiếu đứng đắn, thì Thiết-quan-Đồ cao hơn Tống-Giang, Hoàng-Sào gấp nghìn vạn lần ». Lại có người đem lí tưởng hóa Lý-tự-Thành nói rằng về phương diện chính trị ông đã đoàn kết được các tầng lớp, và phương diện quân sự ông đã « cải biến được các tác phong » « lưu manh chiếm đoạt ». Thậm chí có người đem Lý-tự-Thành sánh với các lãnh tụ cách mạng của chúng ta ngày nay. Trong một cuộc nói chuyện Vương-lý-Mẫn nói : « giả sử thầy hỏi học sinh : « Các nhà quân sự vĩ đại của Trung quốc là những ai » ? trò trả lời : « Lý-tự-Thành, Chu Tổng tư lệnh ». Thầy hỏi : « Còn ai nữa? » Trò đáp : « Tôi không rõ ». Hiểu như vậy thật sai lầm. »

Trong lịch sử Trung Quốc, những cuộc cách mạng nông dân và các lãnh tụ cách mạng nông dân đều đáng được biểu dương, nhưng chúng ta có thể nói được rằng cuộc bạo động của Thiết-quan-Đồ đời Tây Hán là « cuộc nổi dậy của giai cấp vô sản » không? – không thể được. Vì giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử đồng thời với giai cấp tư sản. Dầu thế nào đi chăng nữa thì hai nghìn năm trước đây, về thời đại Tây Hán Trung quốc cũng không thể có được giai cấp vô sản nổi dậy. Cũng vì lẽ đó chúng ta không thể nói Thiết quan đồ đời Tây Hán so với Tống-Giang, Hoàng Sào sau này lại vượt qua nhau hàng nghìn vạn lần. Nếu nói đúng như vậy thì các cuộc khởi nghĩa chống lại phong kiến địa chủ của Trung Quốc đời sau lại không bằng đời trước hay sao? Điều đó không phù hợp với thực tế lịch sử,

Chúng ta có thể nói rằng về phương diện chính trị Lý-tự-Thành « đã đoàn kết được các tầng lớp » không? – Không thể được. Vì Lý-tự-Thành cùng Ly-Nham kết hợp với các phần tử trí thức cá biệt mà không đoàn kết được các tầng lớp nông dân và các phần tử trí thức. Chúng ta có thể nói về phương diện quân sự Lý-tự-Thành đã cải biến được tác phong « lưu manh chiếm đoạt » không? – Không thể được. Vì rằng tác phong đó là đặc điểm của nông dân chiến tranh thời xưa đó cũng là nguyên nhân thất bại của họ. Lý-tự-Thành cũng không thể vượt ra ngoài khuôn khổ đó được. Mao Chủ tịch : « trong lịch sử rất nhiều cuộc nông dân chiến tranh theo kiểu « lưu manh chiếm đoạt » đều không thành công. (Vấn đề chiến lược của chiến tranh du kích kháng Nhật). Người lại nói cần phải nhận thức rằng trong lịch sử tác phong « lưu manh chiếm đoạt » theo lối Hoàng-Sào, Lý-Sầm, ngày nay chúng ta không thể theo được » (Về việc tu sửa sai lầm trong nội bộ Đảng). Do đó ta thấy rằng « tác phong lưu manh chiếm đoạt » chỉ đến khi giai cấp vô sản lãnh đạo nông dân chiến tranh mới trừ bỏ được. Cả việc đem Lý-tự-Thành sánh với các lãnh tụ giai cấp vô sản ngày nay đều là không chú trọng đến việc đánh giá tính chất giai cấp của các nhân vật lịch



sử. Cách giảng dạy đó làm cho học sinh nhận thức mơ hồ bản chất các nhân vật lịch sử.

Cũng vậy, trong việc bình luận các nhà văn học còn có những ý kiến không đúng. Thí dụ, có người nói tác phẩm của Khuất-Nguyên « đã phản ánh một cách có dự kiến về yêu cầu đặc biệt và nhất định của thời đại ấy ». Lại có người nói Bạch-cư-Dị « hoàn toàn đứng về phía nhân dân trong thời đại đó. Vì vậy ông được vĩnh viễn đứng hàng đầu trong tất cả các thời đại ». Lại có người nói : « quan điểm phát triển văn học theo khoa học và phương pháp sáng tác có tính chất sáng tạo, chống lại lối bắt chước thì Cố-viêm-Vũ đã để ra 300 năm trước bài : « *Mấy lời thô sơ về việc cải lương văn học* » và bài « *bàn về quan niệm văn học trong lịch sử* » của Hồ-Thích ở thời đại Ngũ Tứ rồi ». Nói như vậy cũng là sai lầm. Trong lịch sử của chúng ta cũng có nhiều nhà văn học thiên tài mà trong số người đó có người có những cảm khái chính nghĩa rất mãnh liệt. Họ đã dám cả gan lột trần những tội ác của giai cấp phong kiến thống trị, nhiệt liệt đồng tình với nhân dân bị áp bức. Đặc biệt là Khuất-Nguyên, không những ông đã dám nói lên những tội ác của giai cấp phong kiến thống trị, mà còn mong tới một xã hội tốt đẹp. Những nhà văn học như vậy rất đáng biểu dương. Nhưng chúng ta có thể nói rằng trong tác phẩm có Khuất-Nguyên đã có tính chất dự kiến được không? – Không thể được. Vì rằng chỉ sau khi Mác phát hiện ra quy luật của lịch sử, người ta mới có thể dựa vào quy luật đó mà dự kiến một cách khách quan về tiền đồ phát triển của lịch sử.

Tác phẩm của Bạch-cư-Dị đúng là một khuôn mẫu rất tốt trong văn học cổ điển Trung quốc. Nhưng có thể nói rằng tác phẩm đó « hoàn toàn đứng hẳn về phía nhân dân của thời đại » và lại « vĩnh viễn đứng đầu trong các thời đại » được không? – Không được. Vì rằng chỉ có các nhà văn học của giai cấp công nhân mới có thể hoàn toàn đứng về phía nhân dân. Các nhà văn học của thời đại tư bản và phong kiến chỉ có thể đồng tình với nhân dân chứ quyết không đứng được về phía nhân dân. Và lại trên lịch sử cũng

quyết không có một hạng người nào vĩnh viễn đứng hàng đầu trong tất cả các thời đại. Vì những nhân vật đứng hàng đầu trong lịch sử phong kiến chỉ là những lãnh tụ cách mạng nông dân và đứng ở hàng đầu của thời đại ngày nay chỉ có thể là đội tiên phong của giai cấp công nhân tức là Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Đến như Cổ Viêm Vũ không cứ về học thuật hay về nhân cách đều đáng được biểu dương. Nhưng chúng ta có nên đem việc cải cách văn học của ông sánh với « mấy lời thô sơ cải lương văn học » của Hồ Thích không? Không nên vì rằng cải cách văn học của Cổ Viêm Vũ là thuộc về phạm trù chủ nghĩa phong kiến mà cải cách phong kiến của Hồ Thích là thuộc về phạm trù của giai cấp tư sản. Về bản chất ý kiến của hai người không giống nhau. Hơn nữa một người sống ở 300 năm về trước không thể có tư tưởng của người sống ở 300 năm về sau được. Lỗ Tấn đã nói : « sinh ở thời này mà muốn viết tác phẩm cho đời sau, con người như thế thực ra chỉ tạo cho mình một ảo ảnh không thể thực hiện được trong thế giới hiện tại. Muốn làm như thế thật không khác nào dùng tay mình túm đầu mình để ném mình ra ngoài trái đất vì rằng nhận thức về tư tưởng của người ta là do sự tồn tại khách quan quy định. Tư tưởng xã hội mới và lý luận chỉ phát sinh trong điều kiện chỉ phát triển sinh hoạt vật chất của xã hội đã đề ra những nhiệm vụ mới của xã hội trước mắt » (Lịch sử Đảng cộng sản Liên xô trang 148).

**IV.** Trong việc bình luận nhân vật lịch sử còn có một khuynh hướng nữa là muốn kết hợp với hiện thực chính trị. Có người thường thường không cẩn thận trong việc so sánh các nhân vật hoặc sự kiện lịch sử quá khứ với các nhân vật và sự kiện lịch sử hiện tại, thậm chí cùng đưa các nhân vật, sự kiện đó ra như nhau một cách thiếu khoa học. Ai không làm như vậy lại cho là thoát ly hiện thực, là làm mất ý nghĩa hiện thực của khoa học lịch sử. Trước ngày giải phóng, tôi cũng thường dùng phương pháp lấy cái cũ thí dụ vào cái mới để ám chỉ phái phản động đương thời. Thực ra cách lấy

cái cũ thí dụ cái mới chẳng những không giúp cho mọi người hiểu được hiện thực chính trị mà trái lại còn làm cho người ta nhận thức mơ hồ về hiện thực chính trị nữa. Đặc biệt là hiện thực hiện nay so với hiện thực quá khứ trong lịch sử thì đã có sự thay đổi về bản chất. Coi hiện thực quá khứ như hiện thực ngày nay, như vậy nếu không phải là hiện đại hóa hiện thực lịch sử cho phù hợp với hiện thực ngày nay thì cũng là cổ điển hóa hiện thực ngày nay để gò vào thực hiện lịch sử. Hai khuynh hướng ấy đều là phi lịch sử.

Thí dụ có người cho việc Tín lãng Quân cứu Triệu trong thời chiến quốc và Lý-như-Tùng chinh đông ở triều Minh cũng giống như cuộc kháng chiến Mỹ viện Triều của chúng ta ngày nay. Đồng Kiệt nói vở kịch « *Tín Lãng* » dùng sự thật lịch sử kết hợp với nhiệm vụ kháng Mỹ viện Triều trước mắt, tư tưởng chủ đề thực rất rõ ràng và đã dạy chúng ta rất nhiều điều hay như : môi hở răng lạnh, kháng Tấn tức viện Triệu, bảo gia trước, vệ quốc sau v.v... Phương thi Minh trong bài « *Lý như Tùng trong cuộc tiến hành chiến tranh kháng Nhật viện Triều ở Triều tiên* » đã dùng rất nhiều tiếng nói ngày nay như « Kháng Nhật viện Triều, bảo gia vệ quốc », chiến tranh của bộ đội Trung-Triều là hoàn toàn chính nghĩa, hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của quảng đại nhân dân hai nước Trung-Triều v.v... mà cố sức cho việc nhà Minh giúp Triều-tiên cũng giống như cuộc kháng Mỹ viện Triều của chúng ta ngày nay, như vậy là không đúng. Vì cuộc vận động kháng Mỹ viện Triều vĩ đại ngày nay có Mao chủ tịch và Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo đã phát triển và biểu dương những biểu hiện của tinh thần ái quốc và chủ nghĩa quốc tế. Không thể so sánh sự kiện nào trong lịch sử với phong trào ngày nay được.

Lại có người cho việc Kinh Kha đâm Tần thủy Hoàng cũng giống như sự nghiệp phản đối xâm lược, bảo vệ Hòa bình của ta ngày nay. Trong bài « *Dịch thủy Khúc* » sửa đổi lại., Vũ khắc Nhân nói : « Kinh Kha đâm Tần thủy Hoàng là được sự ủy thác của phụ lão toàn nước Yên » lại nói « hàng

nghìn muôn nhân dân bị hại đều là đồng đảng của Kinh Kha » Khi « *Dịch thủy Khúc* » diễn ở Trùng Khánh, báo chí đều in một mục quảng cáo lớn « kẻ xâm lược tất nhiên phải thất bại, hòa bình phải được trở lại » « Kim Kha đâm Tần thủy Hoàng máu chảy Hàm dương, quần chúng chống kẻ bạo, khí thế lấn át cả nước sông Dịch » nói như vậy thật là gò ép. Theo sử chép lại thì Kinh Kha đâm Tần thủy Hoàng không phải là do sự ủy thác của phụ lão toàn nước Yên mà do mệnh lệnh của Thái tử Đan nước Yên. Đồng đảng của ông chỉ có Tần vũ Dương chứ không phải là nghìn muôn dân bị hại. Do đó mà cái việc « máu loang cung vua Tần » của ông không mấy may liên can đến quần chúng mà chỉ là báo đáp cho thái tử nước Yên thôi. Hơn nữa bọn xâm lược cũng không phải là do cái chết của Kinh Kha mà thất bại, sinh mệnh của Kinh Kha cũng không đổi lấy được Hòa bình. Nếu lấy điều đó mà ám chỉ cuộc vận động bảo vệ hòa bình ngày nay thì tránh sao khỏi quần chúng có ấn tượng trái ngược được.

Đặc biệt cần nhấn mạnh rằng lời so sánh như vậy rất có hại vì nó làm cho quần chúng hiểu sai đi, lấy thủ đoạn ám sát cá nhân làm việc bảo vệ hòa bình thế giới mà không dựa vào lực lượng quần chúng.

Ngoài ra lại có người cho « phép thanh miêu » (cho vay lúa non) của Vương an Thạch cũng giống như việc cho nhà nông vay ngày nay, và phép « bảo giáp » cũng là tăng cường vũ trang nhân dân. Nói như vậy thực không đúng, vì bọn thống trị phong kiến quyết không tăng cường vũ trang nhân dân, mà « phép thanh miêu » cùng với việc cho nhà nông vay ngày nay rất khác nhau về bản chất. Trước kia « phép thanh miêu » là để hòa hoãn sức phản kháng của nông dân mà việc cho nhà nông vay ngày nay là để phát triển sức sản xuất nông nghiệp mau tiến tới xã hội chủ nghĩa.

Cũng là kết hợp hiện thực, trong việc bình luận nhân vật lịch sử còn có khuynh hướng kêu gọi mọi người nên học tập người xưa. Thí dụ có người nói : « muốn đứng ở quan điểm hiện thực ngày nay là quan điểm hết sức cần thiết để nghiên cứu thơ văn của Đỗ-phủ thì trước hết chúng ta phải học

tập thái độ chính trị, thái độ sinh hoạt, thái độ sáng tác của nhà thánh thơ đó (Đỗ-Phủ đời Đường). Có người nói thơ Bạch cư Dị là « thơ đại chúng hóa, phục vụ nhân dân, đã được rất nhiều địa phương học tập ». Lại nói thơ của ông chẳng những đả kích kẻ thù của nhân dân mà còn bồi dưỡng, ý chí chiến đấu cho nhân dân. Chúng ta đứng dưới lá cờ của chủ nghĩa ái quốc mới ngày nay cần phải hướng các nhà thơ nhân dân của tổ quốc học tập tinh thần chiến đấu của Ông ».

Chúng ta có nên học tập Đỗ Phủ, Bạch cư Dị không? – Rất nên. Vì trong tác phẩm của hai ông có thể tìm thấy truyền thống ưu tú của văn học cổ điển Trung quốc. Nhưng thời đại của chúng ta ngày nay không còn là thời đại của Đỗ Phủ, Bạch cư Dị nữa, do đó thái độ chính trị, thái độ sinh hoạt, thái độ sáng tác mà chúng ta đòi hỏi những nhà văn ngày nay không phải là thái độ của Đỗ Phủ nữa, và tinh thần chiến đấu cũng không phải là tinh thần chiến đấu giống như Bạch cư Dị. Điều mà các nhà văn ngày nay cần học tập là học tập công nông binh vì thái độ chính trị và tinh thần chiến đấu của họ mới là gương mẫu của tinh thần toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân mới là tinh thần vì sự nghiệp của nhân dân lao động, vì tiền đồ của xã hội chủ nghĩa, vì hòa bình thế giới mà đấu tranh không mệt mỏi. Học tập công nông binh, chúng ta mới có thể cổ vũ cho nguồn gốc tinh thần quên mình để lao động đấu tranh vì tổ quốc. Chỉ có ở họ ta thấy tinh thần chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân lao động.

V. Trong việc bình luận nhân vật lịch sử, từ trước tới nay chúng ta không thấy người nào đề cập đến những nhân vật có liên quan với các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc trong lịch sử do đó chúng ta có thể biết rằng nhiều người đã gặp khó khăn trong vấn đề này.

Để tránh khỏi chủ nghĩa đại Hán tộc, có lúc người ta hầu như muốn cho những nhân vật lịch sử đánh nhau với nước ngoài đều là gây chiến tranh xâm lược. Nếu không nhận định như vậy là trái với chính sách dân tộc. Sau này, họ lại muốn dùng một công thức đơn giản để xét vấn đề đó,

tức là dựa vào tính chất chiến tranh mà quyết định thái độ với nhân vật. Họ cho rằng nếu là một nhân vật gây chiến tranh xâm lược thì cần phải bác đi ; trái lại, nếu là một nhân vật thực hiện chiến tranh bảo vệ thì cần phải thừa nhận. Còn thế nào là xâm lược, thế nào là bảo vệ thì do vấn đề cương giới quyết định. Nếu như đánh ra ngoài cương giới của mình là xâm lược ; trái lại, nếu đánh nhau với một dân tộc khác trong cương giới của mình là chiến tranh bảo vệ.

Chúng ta cần phải phản đối chủ nghĩa đại Hán tộc, phản đối xâm lược. Vì rằng các dân tộc đều bình đẳng về quyền lợi dân tộc nọ không phải phụ thuộc vào dân tộc kia. Đó là nguyên tắc chính sách dân tộc của chúng ta. Nhưng cũng cần phải nêu ra chính sách dân tộc bình đẳng đó chỉ có thể xuất hiện trong thời đại chúng ta ngày nay. Nếu đòi hỏi người xưa trong lịch sử phải theo chính sách dân tộc của chúng ta ngày nay thì cũng là phi lịch sử.

Trong thời đại rất dài của chủ nghĩa phong kiến, giữa Hán tộc và các dân tộc khác có lúc cùng sống hòa bình, có lúc gây chiến với nhau. Chiến tranh đó có lúc là chiến tranh xâm lược của các dân tộc khác để mở rộng lãnh thổ của mình, có khi chống lại sự xâm lược của các dân tộc khác để bảo vệ lãnh thổ. Trong khi thảo luận về quan hệ giữa các dân tộc, cần phải thừa nhận sự tồn tại của hiện thực xâm lược và bị xâm lược, và phải vạch ra rằng chính sách xâm lược và chiến tranh phi nghĩa mà những giai cấp chính trị phản động của các dân tộc đã thực hành đều là không đúng. Nhưng điều quan trọng là cần phải nêu rõ rằng kết quả khách quan của cuộc xâm lược, dù thế nào cũng không hoàn toàn phù hợp với mục đích chủ quan của giai cấp thống trị phản động, thậm chí cũng không có quan hệ với mục đích chủ quan ấy. Cần phải nêu ra rằng vấn đề quan hệ giữa các dân tộc không thể tách khỏi lịch sử thế giới để khảo sát mà phải đặt vào trong toàn bộ lịch sử thế giới noi chung ; tức là nhìn xem cuộc chiến tranh đó đối với sự phát triển của lịch sử thế giới đương thời có tác dụng thúc đẩy hay có tác dụng làm trở ngại.

Lấy việc nhà Hán mở mang Tây-vực làm thí dụ thì rõ. Việc Hán Vũ đế xuất quân ra Tây vực đương nhiên không phải là để giải phóng các dân tộc Tây-vực. Tuy lúc đầu là chống sự xâm lược của Hung-nô nhưng về sau lại biến thành chính sách cướp bóc các dân tộc Tây-vực. Không thừa nhận điểm đó mà cứ bênh vực Hán Vũ đế thì thực không đúng. Đồng thời chúng ta cần nói rõ, nhân dân các nhân vật Tây vực khi trở thành một bộ phận của đế quốc Tây Hán đã xóa bỏ được sự nô dịch lạc hậu của người Hung nô ; mà kết quả sự nô dịch đó là gây nên cảnh ngộ bi thảm cho nhân dân các dân tộc Tây-vực. Đồng thời nhờ đó mà tiến lên có một tổ chức kinh tế cao hơn và có khả năng tiếp xúc với một trình độ văn hóa cao hơn của nhân dân Hán tộc. Đứng về khách quan mà xét thì điều đó đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của nhân dân các nhân vật Tây-vực. Về phương diện khác chúng ta cần nhấn mạnh rằng việc Tây-vực được sát nhập vào vào đế quốc Tây Hán đã làm cho Hán tộc thu lượm được nhiều cái hay cả về tinh thần lẫn vật chất mà trước đây họ chưa có, giúp cho văn hóa Trung quốc phong phú thêm. Đồng thời văn hóa đông tây lưu thông đã thúc đẩy được sự phát triển lịch sử thế giới.

Tất nhiên nói thế không phải bảo rằng tất cả các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc đều có tác dụng tích cực cả. Trái lại có những cuộc chiến tranh gây tác dụng phá hoại đến nỗi hủy diệt cả nền kinh tế xã hội của của một dân tộc khác. Đặc biệt trong thời đại tư bản chủ nghĩa, sự xâm lược các thuộc địa của giai cấp tư sản đều là như vậy. Do đó chúng ta xét chiến tranh giữa các dân tộc, xét các nhân vật lịch sử có liên quan đến cuộc chiến tranh thì không thể chỉ dùng một nguyên tắc đơn giản để xét tất cả các thời đại lịch sử mà phải căn cứ vào điều kiện lịch sử của mỗi dân tộc, mỗi thời đại để phân tích. Chỉ có như thế chúng ta mới có thể giải quyết được một cách chính xác vấn đề nhân vật lịch sử có liên quan với các cuộc chiến tranh dân tộc trong lịch sử.

**Tân kiến thiết,**

**số 48 ra tháng 9 năm 1952.**  
**VĂN TẠO dịch**



# NÊN PHÂN CHIA THỜI-ĐẠI LỊCH SỬ NƯỚC TA NHƯ THẾ NÀO ?

*Việc soạn một bộ lịch sử Việt-nam theo quan điểm khoa học hiện nay là một đòi hỏi cấp bách để kịp thời phục vụ cho việc giảng và học sử Việt-nam. Muốn làm được công việc ấy, chúng tôi thấy cần có sự tham gia ý kiến của một tập thể rộng rãi những bạn quan tâm đến lịch sử nước nhà. Vì vậy, chúng tôi có nêu một số vấn đề và gửi tới nhiều bạn. Trong số những vấn đề ấy, có vấn đề :*

*Nên phân chia thời đại lịch sử nước ta như thế nào?*

*Chúng tôi đã nhận được ý kiến của bạn Nguyễn đồng Chi. Trong số tập san này chúng tôi đăng những ý kiến của bạn Nguyễn đồng Chi và sẽ tiếp tục đăng những ý kiến khác. Nhưng ý kiến trả lời về câu hỏi chúng tôi nêu ra tất nhiên chắc chắn có nhiều điểm cần xét lại. Tuy nhiên nó cũng sẽ gợi cho chúng ta đi đến giải quyết vấn đề một cách chính xác.*

*Và xin thành thật cảm ơn những bạn đã góp ý kiến vào những vấn đề chúng tôi nêu ra.*

**L.T.S.**

**1) Thời đại xã hội thị tộc :** Thời đại này mở màn cho lịch sử Việt-nam xưa nhất và dài nhất cho đến giai đoạn Đông-sơn (đồng khí) có lẽ là giai đoạn mà thời đại xã hội thị tộc giải thể. Văn hóa của thời đại này một phần chúng ta phải dựa vào dấu vết văn hóa của các bộ lạc trên dãy Trường-sơn hồi cận đại cũng như tham khảo các dân tộc phụ cận đồng một văn hóa đó như Nam-dương, Phi-luật-tân v.v...

**2) Thời đại xã hội phong kiến sơ kỳ :** Thời đại này có thể bắt đầu từ giai đoạn cuối thời đại thị tộc là giai đoạn Đông sơn (phong độ thế kỷ thứ V trước kỷ nguyên cho đến giữa thế kỷ thứ X sau kỷ nguyên tức là giai đoạn

tự chủ kể từ họ Khú, họ Ngô và 12 sứ quân thì chấm dứt. Đặc điểm của thời đại này là phong kiến cát cứ, bắt đầu định cư, chuyên hẳn về nông nghiệp. Văn hóa trong thời đại này phải dựa vào văn hóa của người thiểu số Mường, Thái, Mèo, Mán hồi cận đại. Chế độ lúc mới sơ khởi có thể dựa vào ý nghĩa câu chuyện truyền thuyết của người Mường ở Hòa Bình.

**3) Thời đại xã hội phong kiến tập quyền :** Từ nhà Ngô (939) cho đến Tự đức (1883).

**4) Thời đại xã hội bán phong kiến và thuộc địa :** Từ hòa ước Pate nôtre (1884) cho đến Cách mạng tháng Tám (1945).

## **A. THỜI ĐẠI PHONG KIẾN SƠ KỲ : GỒM CÓ HAI THỜI KỲ**

1) Thời kỳ thứ nhất kể từ giai đoạn đồ đồng Đông-sơn cho đến giai đoạn đồ sắt Triệu Đà. Thời kỳ này đã bắt đầu định cư chuyên hẳn về nông nghiệp. Tù trưởng của thị tộc xưng hùng xưng bá trong phạm vi từng khu vực, sống bằng địa tô ( $\frac{1}{4}$  hoa lợi) và thuế ngư lập (dân mỗi lần đi săn được con thú gì thì phải biếu Lang miếng vế và miếng bả vai). Nhân dân đều biến thành nông nô, có một số được tù trưởng nuôi và phải phục dịch vô điều kiện cho tù trưởng. Nông cụ thì đồ đá trau và đồ đồng (lưỡi cuốc, búa) ở những vùng núi rừng thì thô lỗ hơn nhiều.

2) Thời kỳ thứ hai từ Triệu Đà cho đến Thập nhị sứ quân. Thời kỳ này nông nghiệp phát triển hơn nhờ có dụng cụ bằng sắt và dùng súc vật vào việc sản xuất. Chế độ quần hùng cát cứ vẫn tồn tại mặc dù sống dưới ách thống trị và bóc lột của vua quan Hán tộc. Giai cấp nông nô bấy giờ chịu đến hai tầng áp bức (phong kiến địa chủ bản xứ, phong kiến thực dân Hán). Ngoài địa tô và thuế ngư lập ta còn thấy trải qua các triều đại Hán, Đường v.v... chế độ thuế khoa mỗi đời mỗi quy định dân thuộc địa cũng như dân Trung quốc để nuôi bọn quan lại và lính tráng bấy giờ đang thống trị ở Việt-Nam. Hơn nữa lại còn có các cống phẩm hàng năm dâng lên cho vua chúa và quan lại thực dân. Các cống phẩm lại đòi hỏi những vật kho tàng kiếm (ngà voi, tê giác, ngọc trai v.v...) ngoài vàng bạc châu báu. Nông nô ngoài việc sản xuất còn bắt làm mọi việc nặng nhọc, ty tiện hay nguy hiểm (tôi tớ, tỳ thiếp, chăn nuôi nhà quan) hoặc làm thợ thuyền ở một vài đô thị mới xuất hiện hoặc bắt xây đắp thành trì đê điều, lăng tẩm, hoặc làm binh lính cầm tử hy sinh cũng như vận tải. Văn hóa Hán tộc được sức du nhập mọi ngành mọi mặt, ý thức quốc gia thống nhất nảy nở, do đó chế độ phong kiến phân tán chấm dứt lúc thoát ly được ách thống trị trực tiếp của phong kiến Hán tộc.

## **B. THỜI ĐẠI PHONG KIẾN TẬP QUYỀN : CŨNG GỒM CÓ HAI THỜI KỲ**

1) Từ nhà Ngô (939) cho đến giữa thế kỷ thứ XV tức là đời Lê, Thánh-tông. Phong kiến đã tập quyền nhưng chế độ còn đơn giản quyền trung ương mãi đến đời Trần mới mạnh dần (chế độ tập ấp xuất hiện). Việc bóc lột (địa tô, thuế khóa) cũng cứ nhân tuần theo cũ nhưng chế độ trang điền triều Trần cơ hồ gây thành trong xã hội một lớp đại địa chủ. Tuy vậy, để hòa hoãn những mối mâu thuẫn giai cấp trong nước để có sức mạnh đoàn kết chống đối với ngoại xâm, nên thỉnh thoảng nhà nước lại dùng phép hạn điền. (Hồ quý Ly lệ cấm ruộng thừa) hay quân điền (chia lại công điền, thổ) hoặc giảm thuế miền thuế hoặc di dân nghèo vào những vùng mới chiếm được ở miền Nam v.v... Do đó, quyền sở hữu về thổ địa đỡ chênh lệch giữa phong kiến quý tộc và nông dân chưa phát hiện điểm gì sâu sắc. Có thể chia thành phần giai cấp lúc đó làm 5 :

a) nông nô : xuất thân là tù binh, các tội nhân ; những người quá nghèo khổ, lưu ly, được vương hầu thân nạp làm tôi tớ phục dịch, đi khai khẩn đất hoang lúc hữu sự thì biến thành binh lính địa phương. Đời sống của bọn họ bị trói buộc vào quý tộc, không có đất đai và phương tiện sản xuất riêng. Cũng nên kể thêm vào đây những tiểu, vãi, các nô dịch, các chùa chiền. Bọn này vì tín ngưỡng tình nguyện đem nhân lực suốt đời phục vụ cho Phật tổ, nên xếp hạng vào hạng nông nô.

b) Nông dân bán tự do : hay bán vô sản. Hạng này có trâu bò, nông cụ, cũng có một ít vườn ruộng nhưng phần nhiều đều hưởng ruộng công khấu phần. Bọn họ phải làm nhiệm vụ thần dân là đi lính và nạp thuế bằng các hình thức, địa tô, lực tô. Những đất đai trong phạm vi phong ấp của các hào trưởng, quý tộc, tự viện v.v... thì bọn họ còn phải đóng tô cũng như làm ruộng của địa chủ. Nên liệt vào đây các nhà tiểu công, tiểu thương và các thợ thuyền v.v...

c) Trung nông : có ruộng tư, tậu được hay vỡ được. Ruộng này không phải nộp thuế, chỉ phải chiếu theo sào mẫu để định thuế đinh.

d) Địa chủ : những chủ có ruộng phát canh thu tô hoặc bóc lột sức lao động của các nô tỳ. Phần nhiều là các hào trưởng địa phương, quý tộc quan lại và các tự viện.

e) Vua chúa.

Nói tóm lại ba hạng trên giữ nhiệm vụ xây dựng kinh tế đương thời. Tính cách của nền kinh tế là tự cấp tự túc.

2. Thời kỳ thứ hai từ Lê Hồng-Đức (1460) đến Tự đức (1884) tức là thời kỳ phồn thịnh nhất của chế độ phong kiến tập quyền với hình thức quân chủ chuyên chế. Mặc dầu biên giới của quốc gia mở rộng lần đến tận Cà-mâu, Hà-tiên, mặc dầu công thương nghiệp có chiều phát triển nhưng nền sản xuất đương thời vẫn giữ mức độ và tính chất cũ của nó. Mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và nông dân càng ngày càng sâu sắc, từng gây ra những cuộc bạo động của nông dân nhằm chống lại với nền thống trị. Không kể to nhỏ, ta thấy nào Nguyễn Tuyền, Nguyễn-Cừ, Nguyễn-hữu-Cần, Nguyễn-danh-Phương, Hoàng-công-Chất (thế kỷ XVIII) nông dân mang bừa bác gậy đi theo hoặc có cướp được thóc gạo thì thường chia cho dân nghèo ; nào Tây-sơn, nào Phan-bá-Vành ; nào Cai tổng Vàng, Cao-bá-Quát, Hầu-Tạo v.v... nhân mất mùa vỡ đê mà nổi lên (thế kỷ XIX). Giai cấp quan liêu (nhô sĩ và võ sĩ) từ thời kỳ trước đã xuất hiện nhưng đặc biệt ở thời kỳ này là đã cố kết thành một lực lượng đứng về phe bóc lột và thống trị. Tuy xuất thân từ nông dân mà ra nhưng giai cấp này một khi được phong kiến biệt đãi, lại nhân nắm độc quyền về học thuật tư tưởng trở lại lại dùng ký cụ đó đè nén kìm hãm nông dân thậm tệ. Chính bọn họ đã đem một số những lễ nghi tập tục tín ngưỡng và tư tưởng phần nhiều là lợi cho phong kiến đem về nhai đi nhai lại làm át hẳn văn hóa học thuật do nhân dân xây dựng cũng như đẽ bẽp trí sáng tạo của đại chúng. Tổ chức gia tộc luôn luôn

được các vua chúa duy trì (luật Hồng-Đức, Gia-Long) thành tổ chức cơ bản của xã hội và quyền lợi của người cha người chồng được tôn trọng. Kinh tế vẫn là kinh tế tự nhiên và hướng về tiểu quy mô. Đơn vị tổ chức xã không được kiểm soát chặt chẽ của quốc gia nên hoạt động của nó thiếu sự nhịp nhàng với trung-ương (phép vua thua lệ làng). Tất cả những hiện tượng đó là nguyên nhân của sự yêm trệ và lạc hậu của xã hội và cũng là nguyên nhân của sự mất nước sau này.

**NGUYỄN-ĐÔNG-CHI**

# ĐÍNH CHÍNH

Về bài « **lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt-Nam** » (*Tập san nghiên cứu Sử, Địa, Văn số I xuất bản tháng 6-1954*)

1) trang 38 dòng 17-18 : « Những khả năng ấy kết hợp với điều kiện thực tại của thị trường thế giới có thể... » **thêm** : « *Phát sinh những sản xuất mới, tức là...* »

2) trang 39, dòng 4-6 : « Phải có những điều kiện đặc biệt trong nước và ngoài nước thì kinh tế hàng hóa đơn giản của xã hội phong kiến mới biến chất và ... » **thêm** « *Gây điều kiện để...* »

3) trang 41, dòng 23 « mang ra chia cho nông dân lưu ly » **chữ là** : « *nông dân lưu vong* ». Cùng trang 41, dòng 32-33 « bước tiến đó cũng có thể gây điều kiện để thoát khỏi... » **thêm** « *cái ách thống trị của ...* »

4) trang 42, dòng 23-24 : « một vài công trường thủ công... » **thêm** : « *như mỏ, lò đúc vv...* ». Cùng dòng 24 : ...« *được sáng lập...* » **chấm điểm và tiếp tục** : « *Nhưng đa số lại bị hãm trong tổ chức quan liêu của nhà nước phong kiến* ». Cùng trang 42, dòng 29-30 : « *biến chất và xây dựng một bộ phận sản xuất...* » **thêm** : « *có tính chất...* »

5) trang 45, dòng 13-14 « mà lại sát nhập vào thị trường thế giới, thì có thể biến chất và chuyển sang *chủ nghĩa tư bản* » **bỏ 4 chữ** : « *chủ nghĩa tư bản* » **và chữ là** « *thời kỳ quá độ giữa chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản. Trong thời kỳ này, những sức sản xuất mới, có tính chất tư bản chủ nghĩa, cùng với những thành phần mới, tư bản và vô sản phát sinh trong lòng xã hội phong kiến* ».

Cùng trang 45, dòng 24 « thì thái độ là tất nhiên » **Thêm** : « *Một quy luật phổ biến trong lịch sử thế giới là lúc mà quyền thống trị của một giai*

*cấp bóc lột bị nhân dân trong nước uy hiếp đến cực độ, thì giai cấp ấy tất nhiên đi tìm giặc bên ngoài, không đếm xỉa gì đến quyền lợi dân tộc. »*

6) trang 46, dòng 29-30 : « có thể biến chất và chuyển sang chủ nghĩa tư bản » **bỏ 6 chữ** « *chuyển sang chủ nghĩa tư bản* » **và chữa là** « *gây những yếu tố tư bản chủ nghĩa, tức là chuẩn bị điều kiện cho một cuộc cách mạng tư sản.* »

**Về bài « VĂN HÓA ĐÔNG SƠN »** (Trong Tập san Sử-Địa-Văn số 1 ra tháng 6-1954)

**Trang – dòng – In sai – sửa lại**

- Trang 15 – 9 – Kỷ nguyên – Công nguyên (Tất cả những chữ Kỷ nguyên xin sửa là Công nguyên)
- Trang 17 – 10 – đồ đồng có – đồ đồng cổ
- Trang 17 – 12 – các đặc – cái đặc
- Trang 19 – 1 – Thổ trước – thổ trước (Tất cả những chữ Thổ trước xin sửa là thổ trước)
- Trang 19 – 18 – Vị trí tương quan – Vị trí Tượng-quận
- Trang 20 – 2 – hình như thế – thịnh như thế
- Trang 21 – 15 – có thể – khó lòng có thể
- Trang 24 – 17 – Bắc-liêu châu – Bạc-liêu châu
- Trang 26 – 2 – Thuở trước – thổ trước
- Trang 26 – 12 – đồ đồng ở Đông sơn – đồ đồng, song chỉ là những đồ đồng thô sơ, không có gì giống đồ đồng ở Đông sơn
- Trang 27 – 5 – Cũng là – không phải là
- Trang 27 – 6 – quan hệ chủng tộc – quan hệ văn hóa và chủng tộc
- Trang 27 – 14 – thuở trước – thổ trước
- Trang 28 – 1 – đời. Họ – đời, họ
- Trang 28 – 9 – về chủng tộc – về văn hóa và chủng tộc
- Trang 29 – 4 – đầu tiến – đầu tiên



**IN TẠI NHÀ IN XUÂN-THU**  
**89, Đại-lộ Nguyễn-Thái-Học**  
**HÀ-NỘI**  
**XONG NGÀY 30-10-1954**  
**Giá : 800 đ.**

**BỘ GIÁO DỤC XUẤT BẢN**  
**HAI CUỐN SÁCH MỚI, VIẾT**  
**THEO QUAN ĐIỂM DUY VẬT LỊCH SỬ :**

**SƠ THẢO**  
**LƯỢC SỬ VIỆT-NAM**  
của MINH-TRANH

**VÀI NHẬN XÉT VỀ THỜI KỲ**  
**TỪ ĐỜI LÊ ĐẾN ĐỜI NGUYỄN GIA-LONG**  
của NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

**HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**  
**PHÁT HÀNH**

**BAN NGHIÊN CỨU VĂN – SỬ – ĐỊA**

**Đã xuất bản :**

**KHOA HỌC LỊCH SỬ**

**VÀ**

**CÔNG TÁC CÁCH MẠNG**

*(Tập san nghiên cứu Sử – Địa – Văn số 1)*

**Với những bài :**

- Khoa học lịch sử và công tác cách mạng. B.N.C.V.S.Đ.
- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội V. N. TRẦN-ĐỨC THẢO
- v.v...

**VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT**

**TRONG**

**LỊCH SỬ VIỆT-NAM**

*(Tập san nghiên cứu Sử-Địa-Văn số 2)*

**Với những bài :**

- Cách mạng tháng tám và vấn đề ruộng đất. B.N.C.V.S.Đ.
- Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-Nam. TRẦN-HUY-LIÊU.
- v.v...



# Notes

[ ← 1 ]

Nếu kẻ nào đến xâm phạm vào bờ cõi nước ta, thì chúng sẽ xem : chúng chỉ mua lại thất bại hoàn toàn.

[ ← 2 ]

« Cách ấy (tức là cách giữ nước chống xâm lược) cốt phải từ lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ, bền gốc đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả. »

[ ← 3 ]

Xin xem bài *Chế độ ruộng đất* của Phan-huy-Chú đăng trong *tập san Sử – Địa – Văn* số 2. Tiện đây chúng tôi xin đính chính : đó là chế độ ruộng đất từ Trần đến Lê chứ không phải riêng đời Lê. (L.T.S)

[ ← 4 ]

Xem bài *Vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam*. (Tập san số 2).



[ ← 5 ]

Chúng tôi nhắc lại ba bài ca dao :

### **I – Con Mèo mày trèo cây cau**

Con Mèo mày trèo cây cau,  
Hỏi thăm chú Chuột đi đâu vắng nhà,  
Chú Chuột đi chợ đặng xa,  
Mua mắm mua muối giỗ cha chú Mèo

### **II – Thằng Bờm**

Thằng Bờm có cái quạt mo,  
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu,  
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè,  
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim,  
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.  
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mồi,  
Phú ông xin đổi hòn xôi, Bờm cười.

### **III – Mười cái trứng**

Tháng giêng,  
Tháng hai,  
Tháng ba,  
Tháng bốn,  
Tháng khốn,  
Tháng nạn,  
Đi vay,  
Đi tạm  
Được một quan tiền,  
Ra chợ Kê Diên,  
Mua con gà mái  
Về nuôi, hẳn đẻ ra 10 trứng ;  
Một : trứng ung  
Hai : trứng ung,  
Ba : trứng ung,  
Bốn : trứng ung,  
Năm : trứng ung,  
Sáu : trứng ung,  
Bảy : trứng ung ;  
Còn ba trứng  
Nở ra ba con :

Con : điều tha !

Con : quạ bắt !

Con : mặc-cắt lòi !

Chớ lo phận khó ai ơi

Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây.